

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Do UBND tỉnh Phú Thọ xuất bản

Số 27 + 28

Ngày 25 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT		
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH		
16-12-2009	Chỉ thị số 19/2009/CT-UBND về việc tăng cường thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bình ổn thị trường và phục vụ Tết Nguyên đán Canh Dần 2010.	3
16-12-2009	Quyết định số 4444/2009/QĐ-UBND về một số chủ trương, biện pháp chủ yếu điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010.	7
16-12-2009	Quyết định số 4445/2009/QĐ-UBND về một số chủ trương, biện pháp quản lý và điều hành Ngân sách địa phương năm 2010.	16

PHẦN II. VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-12-2009	Quyết định số 4272/QĐ-UBND v/v Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai, lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ chiêm xuân 2009 - 2010.	25
09-12-2009	Quyết định số 4328/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao đến năm 2020.	28

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15-12-2009	Quyết định số 4429/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2010.	38
15-12-2009	Quyết định số 4433/QĐ-UBND về việc thành lập các khoa, phòng trực thuộc Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ.	85
15-12-2009	Quyết định số 5689/QĐ-UBND về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.	86
16-12-2009	Quyết định số 4447/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2010.	88

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 19/2009/CT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Việt Trì, ngày 16 tháng 12 năm 2009

Chỉ thị**Về việc tăng cường thực hiện các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bình ổn thị trường và phục vụ Tết Nguyên đán Canh Dần 2010**

Năm 2010 là năm cuối triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 theo Nghị quyết HĐND tỉnh khóa XVI. Là năm có ý nghĩa quan trọng cho việc phấn đấu hoàn thành các mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVI, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ toàn quốc lần thứ X, đánh dấu mốc quan trọng để xác định thực lực, khả năng phát triển trong quá trình hội nhập toàn diện với kinh tế khu vực và thế giới. Yêu cầu nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân các dân tộc trong tỉnh là phải nỗ lực phấn đấu vượt qua thời kỳ suy thoái kinh tế, giành những kết quả cao hơn trên tất cả các lĩnh vực, tạo bước chuyển mạnh mẽ hơn nữa để phục hồi, phát triển công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bình ổn thị trường và phục vụ tốt nhân dân đón Tết Canh Dần năm 2010, ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Các sở, ban, ngành; ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị chủ động rà soát, đánh giá kết quả công tác chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý, kịp thời áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp, chính sách kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Tập trung tổ chức thực hiện và vận dụng linh hoạt vào thực tế các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm phát huy tốt nhất nguồn lực của địa phương cho phát triển kinh tế, kích thích tăng trưởng, phấn đấu để đạt được mục tiêu cao nhất trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Chỉ đạo chặt chẽ các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức cho cán bộ công chức, viên chức và nhân dân đón tết, đảm bảo vui tươi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm, không xa hoa, lãng phí. Có phương án phân công trực lãnh đạo và trực hành chính tại các cơ quan, đơn vị đảm bảo xử lý tốt những công việc đột xuất xảy ra. Tiếp tục duy trì và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phát động phong trào trồng cây đời đời nhớ ơn Bác trong ngày đầu xuân. Tổ chức tết tại cơ quan, đơn vị với tinh thần tiết kiệm; không mang hoa, quà biếu đến nhà riêng các đồng chí lãnh đạo để chúc tết, dành thời gian nghỉ tết cho gia đình và thăm hỏi họ hàng, người thân và nhân dân. Yêu cầu các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước không sử dụng công quỹ để làm quà biếu, thưởng sai chế độ. Những đơn vị được trích quỹ thưởng theo chế độ cho tập thể, cá nhân phải công khai danh sách thưởng và mức thưởng cho toàn cơ quan đơn vị biết. Vận động các tầng lớp nhân dân phát huy truyền thống tương thân, tương ái giúp đỡ các gia đình nghèo, người già không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ để mọi người, mọi nhà đều được đón tết, vui xuân.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện, thành, thị tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thủy lợi, phòng chống hạn hán, đảm bảo nguồn nước tưới với diện tích cao nhất. Chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai kế hoạch sản xuất vụ chiêm xuân, nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thời tiết. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, nhất là ngăn chặn dịch cúm gia cầm và bệnh lở mồm long móng ở gia súc; phòng chống rét đậm, rét hại cho cây trồng, vật nuôi; đảm bảo cây hết diện tích, đúng tiến độ trong khung thời vụ. Phối hợp và chỉ đạo tổ chức tốt ngày ra quân trồng cây đầu xuân ở tất cả các cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện, các xã, phường, thị trấn và các địa điểm công cộng; huy động tất cả các tầng lớp nhân dân tham gia để ngày ra quân trồng cây đầu xuân trở thành ngày hội của quần chúng. Triển khai tổ chức tốt việc trồng rừng vụ xuân năm 2010 trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Công thương phối hợp với các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp thương mại và các doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh thực hiện các biện pháp tạo nguồn hàng, dự trữ hàng hóa; theo dõi sát diễn biến và đề xuất kịp thời cung cầu thị trường không để hiện tượng sốt giá trước, trong và sau Tết. Tăng cường chỉ đạo Chi cục quản lý thị trường tỉnh, làm tốt công tác đấu tranh chống buôn lậu gian lận thương mại, chống sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng. Tổ chức tốt việc lưu thông hàng hóa, các dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch trong dịp tết, đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng hàng hóa, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng (*nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa*) trong dịp tết với giá cả hợp lý, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng. Vận động nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt". Kiểm soát việc bán hàng theo quy định về niêm yết giá, thu phí các loại dịch vụ; ngăn chặn và đề xuất các biện pháp xử lý các hành vi tăng giá, thu phí các loại dịch vụ; ngăn chặn và đề xuất các biện pháp xử lý các hành vi tăng giá, nhất là những mặt hàng phục cho nhu cầu thiết yếu và cho trẻ em. Phối hợp tổ chức các Hội chợ, triển lãm thương mại, bán hàng khuyến mại để kích thích tiêu dùng phục vụ nhu cầu mua sắm, vui xuân của các tầng lớp dân cư và du khách.

4. Sở Giao thông - Vận tải phối hợp với các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương chỉ đạo các nhà thầu, các BQL dự án đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sửa chữa các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh nhanh chóng khắc phục và tạo điều kiện thuận lợi cho người, phương tiện tham gia giao thông tại một số điểm đang thi công, hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn và ùn tắc giao thông trong dịp tết. Chỉ đạo tăng cường hoạt động của các đơn vị vận tải hàng hóa, vận tải hành khách thuộc các thành phần kinh tế, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về lưu thông hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân trong dịp tết. Tăng cường kiểm tra các phương tiện giao thông, tinh thần phục vụ của chủ phương tiện đảm bảo thuận lợi, văn minh và an toàn cho hành khách tại khu vực các bến tàu, bến xe; chuẩn bị lực lượng cứu hộ, cứu nạn, ứng cứu kịp thời các trường hợp tai nạn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

5. Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Phú Thọ tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của các tầng lớp nhân dân, nhất là của thanh thiếu niên. Đảm bảo các hoạt động văn hóa lành mạnh,

khôi dậy các lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa truyền thống của Đất Tổ; ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán; Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa; phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các vi phạm, ngăn ngừa các hậu quả lạc hậu trong dịp tết. Phối hợp chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Lễ Hội Đền Hùng gắn với Đại Lễ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội; chuẩn bị tổ chức khai mạc và triển khai các hoạt động của chương trình phối hợp du lịch 3 tỉnh (Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai) trong năm 2010.

6. Sở Y tế có kế hoạch duy trì hoạt động khám chữa bệnh từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng nhu cầu, khám chữa bệnh cho nhân dân. Kiểm soát chặt chẽ thị trường thuốc chữa bệnh, nhất là giá thuốc, chống thuốc giả, thuốc kém chất lượng. Chỉ đạo và phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, bố trí nhân lực và thuốc chữa bệnh để chủ động áp dụng kịp thời các biện pháp dập dịch, xử lý khẩn cấp trường hợp bệnh dịch lây lan, ngăn chặn nguy cơ tái lại dịch cúm A và dịch tiêu chảy cấp ở người. Tăng cường hoạt động của y tế dự phòng, phối hợp các cơ quan chuyên môn, các đoàn thể nhân dân thực hiện tốt công tác tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, không để ngộ độc, dịch bệnh xảy ra trong dịp tết. Các bệnh viện phải đảm bảo thường trực 24/24 giờ, chủ động và giải quyết kịp thời việc cấp cứu người bệnh.

7. Sở Thông tin & Truyền thông phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan định hướng các cơ quan thông tin đại chúng, yêu cầu tuân thủ các quy định về đưa thông tin lên các phương tiện thông tin đại chúng, không đưa tin khi không đủ căn cứ hoặc không có lợi làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh và tâm lý người tiêu dùng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nhân dân hiểu rõ và đồng thuận với các chủ trương, giải pháp của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đảm bảo bình ổn giá cả, thị trường; tuyên truyền các quy định về cấm sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng pháo nổ; công tác phòng, chống cháy nổ tại các cơ quan, đơn vị và nhân dân.

8. Điện lực Phú Thọ và Bưu Điện tỉnh chỉ đạo các đơn vị đảm bảo các yêu cầu về cấp điện, an toàn điện, nhu cầu về điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong dịp tết, xử lý kịp thời sự cố bất thường về điện có thể xảy ra. Chỉ đạo bưu điện các huyện, thành, thị và các điểm bưu điện văn hóa xã bố trí người trực ban trong dịp tết để giữ vững thông tin liên lạc thông suốt phục vụ tốt sự chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

9. Bộ Chỉ huy Quân sự Tỉnh và Công an Tỉnh duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp với các ngành liên quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng, triển khai tốt phương án đảm bảo quốc phòng - an ninh, bảo vệ Tết Nguyên đán Canh Dần; thực hiện các biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội thường xảy ra trong dịp tết như: cờ bạc, mê tín dị đoan; phòng chống những hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng lễ hội để truyền bá, phát tán tài liệu phản động; ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh theo pháp luật về trật tự, an toàn giao thông trước, trong và sau tết. Chỉ đạo Ban CHQS các huyện, thành, thị chuẩn bị các điều kiện để tuyển quân và gọi công dân nhập ngũ đợt I năm 2010.

10. UBND các huyện, thành, thị thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là chỉ tiêu từ nguồn ngân sách Nhà nước; kiểm soát chặt chẽ, phân phối đúng đối tượng các nguồn ngân sách hỗ trợ; giảm bớt những hội nghị, tổng kết, gặp mặt cuối năm. Nghiêm cấm việc lợi dụng lễ, tết để tổ chức liên hoan, ăn uống lãng phí, tham quan, du lịch, lễ hội hoặc sử dụng tiền, tài sản của Nhà nước; không được sử dụng xe công để phục vụ các hoạt động cá nhân. Tổ chức tốt việc thăm hỏi, tặng quà tới các đồng chí lão thành cách mạng, gia đình chính sách và gia đình có công với đất nước theo chế độ quy định; tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao vui xuân, đón tết trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn ở tỉnh để tổ chức thực hiện những nhiệm vụ đã nêu trong dịp Tết Nguyên đán Canh Dần năm 2010. Xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức tốt những nội dung của Chỉ thị này; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn ở huyện bám sát cơ sở, kịp thời phát hiện báo cáo và nhanh chóng giải quyết những vấn đề phát sinh trong thẩm quyền được giao; quan tâm đến đời sống và tổ chức các hoạt động đón tết, vui xuân cho nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, không để nhân dân thiếu lương thực trong dịp tết.

11. Các doanh nghiệp tùy theo điều kiện bố trí sản xuất hợp lý, an toàn trong dịp tết, thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động; chuẩn bị đầy đủ điều kiện để đảm bảo duy trì sản xuất trước và sau tết, tạo khí thế lao động tích cực ngay từ những ngày đầu năm.

Các sở, ban, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chủ động phối kết hợp các cơ quan chức năng để thực hiện tốt những nội dung quy định của Chỉ thị này.

Các sở, ban, ngành; ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị có kế hoạch chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này và thường xuyên báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh. Ngày 18/02/2010 (tức ngày 05 tháng Giêng năm Canh Dần) các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị có báo cáo tổng hợp (bằng văn bản) tình hình trước, trong và sau tết về UBND tỉnh để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

**TM. ủy ban nhân dân
chủ tịch**

Nguyễn Doãn Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4444/2009/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 16 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về một số chủ trương, biện pháp chủ yếu điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2010; Quyết định số 278/QĐ-BKH ngày 19/11/2009 và Quyết định số 1170/QĐ-BKH ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển thuộc ngân sách Nhà nước và chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2010; Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2009/NQ-HĐND, Nghị quyết số 192/2009/NQ-HĐND; Nghị quyết số 193/2009/NQ/HĐND ngày 16/12/2009 của HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ mười tám về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu chi ngân sách Nhà nước, phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn các chương trình mục tiêu năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chủ trương bố trí kế hoạch năm 2010.

Năm 2010 là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Chủ trương, biện pháp điều hành kế hoạch năm 2010 phải tập trung mọi nỗ lực để phục hồi tăng trưởng kinh tế, tạo tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững cho các năm tiếp theo. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.

Việc bố trí các nguồn lực năm 2010 phải đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước, tăng sự chủ động các cấp trong việc bố trí, lựa chọn mục tiêu, lĩnh vực, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung những nhiệm vụ quan trọng của tỉnh, của địa phương và có nguồn kinh phí dự phòng thực hiện các nhiệm vụ phát sinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm năm 2010.**1. Về phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản:**

Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh, sản xuất hàng hóa. Diện tích lúa lai từ 50% trở lên, tăng cường chỉ đạo khắc phục khó khăn, nâng cao năng suất, sản lượng lúa. Ổn định diện tích ngô đông, phát triển ngô xuân hè ở nơi những nơi có điều kiện; đưa nhanh giống ngô lai, khuyến khích, hỗ trợ nông dân tăng diện tích thâm canh ngô vùng đồi.

Mở rộng diện tích và diện tích giống lúa lai, ngô lai; chuyển hình thức chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi gia trại, tập trung. Phát triển nuôi trồng thủy sản mặt nước nhỏ. Tổ chức lại hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm, tăng cường kiểm soát dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chuẩn bị quỹ đất, cây giống đảm bảo hoàn thành kế hoạch trồng 200 ha cao su và trồng rừng năm 2010; lựa chọn tập đoàn giống cây lâm nghiệp: cây nguyên liệu giấy, cây bản địa, cây gỗ lớn; chú trọng cơ cấu loài cây hợp lý. Tiếp tục thực hiện 6 chương trình nông lâm nghiệp trọng điểm và chương trình hành động của Tỉnh ủy về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

2. Về phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Chủ động tháo gỡ những khó khăn trong sản xuất công nghiệp (giấy, phân bón, chè, dệt may), có giải pháp với từng ngành, từng sản phẩm để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, chú ý khu vực quốc doanh Trung ương, khu vực đầu tư nước ngoài; xây dựng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng.

Tập trung giải quyết những tồn tại trong đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp. Chỉ đạo kịp thời tháo gỡ khó khăn, sớm đưa các dự án trọng điểm đi vào sản xuất năm 2010 (bia, xi măng, đóng tàu, thép,...). Khuyến khích thu hút các dự án đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, có lợi thế cạnh tranh, sử dụng nguyên liệu tại chỗ và có vai trò đột phá trong phát triển công nghiệp.

Xây dựng cơ chế thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm; chủ động tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng thị trường (hàng dệt may, nông lâm sản, vật liệu xây dựng, thủ công mỹ nghệ, giấy...).

3. Về phát triển các ngành dịch vụ:

Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch thương mại năm 2010, chú ý các sản phẩm dịch vụ tiềm năng và có điều kiện thực hiện. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng công tác dự báo, cung cấp thông tin thị trường cho các doanh nghiệp để mở rộng, giữ vững thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới. Tổ chức thực hiện tốt chủ trương của Bộ Chính trị về người Việt Nam dùng hàng Việt Nam; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, tổ chức hội chợ, hỗ trợ doanh nghiệp và phát triển thị trường nông thôn.

Tập trung phát triển du lịch, dịch vụ và đầu tư phát triển hạ tầng các dự án trọng điểm: khu di tích lịch sử Đền Hùng, Vườn quốc gia Xuân Sơn, khu vui chơi giải trí La Phù, nước

khoáng nóng Thanh Thủy, Xuân Quang (Tam Nông), đầm Vân Hội, Ao Giời - Suối Tiên; triển khai dự án du lịch Sài Gòn và phát triển hệ thống khách sạn chất lượng cao.

Giao Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp các ngành đầu tư xây dựng phát triển du lịch gắn với lễ hội và gắn với tổ chức chương trình du lịch về cội nguồn 3 tỉnh Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai. Chuẩn bị các điều kiện, huy động các nguồn lực đầu tư các điểm du lịch để hình thành 2 tuyến du lịch (tuyến du lịch gắn lễ hội về nguồn và tuyến du lịch Đền Hùng - Vườn quốc gia Xuân Sơn). Tổ chức các khóa đào tạo hướng dẫn viên du lịch, nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng phục vụ tại các điểm du lịch, các khách sạn.

4. Về đầu tư phát triển:

Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án giao thông, thủy lợi, văn hoá - xã hội, như: Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C (đoạn Cổ Tiết - Hiền Lương), đường 500 KV, dự án đường Xuân Sơn - Đền Hùng, cầu Hạ Hòa, cầu Ngọc Tháp, quốc lộ 32C nằm tuyến đoạn cầu Việt Trì - cầu Phong Châu; đường Chiến thắng Sông Lô, đường Nguyễn Tất Thành...

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương để đầu tư hạ tầng đô thị, các khu, cụm công nghiệp, hạ tầng dịch vụ Giỗ tổ Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng năm Canh Dần 2010 và phục vụ các hoạt động kỷ niệm Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Tổ chức thực hiện tốt cơ chế “một cửa liên thông” trong thu hút vốn đầu tư. Quản lý, sử dụng có hiệu quả Quỹ hỗ trợ các dự án trọng điểm và phát triển quỹ đất trên địa bàn.

Tăng cường chỉ đạo, nâng cao trách nhiệm trong giải quyết những vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng các khu tái định cư. Các chủ đầu tư cần tăng cường, phối hợp chặt chẽ với UBND cấp huyện, bám sát từng công trình, đơn đốc đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ, tận dụng tối đa thời gian hoàn thành theo cam kết.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tăng cường, giám sát đánh giá đầu tư; tập hợp những vấn đề vướng mắc về thủ tục đầu tư, về đấu thầu trong quá trình triển khai, đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền để có biện pháp kịp thời, đảm bảo tiến độ dự án.

Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp cùng các ngành tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, quản lý chất lượng công trình và hoạt động các đơn vị tư vấn trên địa bàn. Tổ chức triển khai, đảm bảo tiến độ xây dựng dự án nhà ở sinh viên.

5. Về tài chính ngân sách:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về thuế, thực hiện tốt công tác tư vấn, hỗ trợ đối tượng nộp thuế; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc kê khai, nộp thuế của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh; rà soát các khoản nợ thuế, phân loại để có biện pháp xử lý theo quy định.

Quản lý chặt chẽ công tác chi ngân sách Nhà nước, đảm bảo chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; cân đối nguồn nhân lực giữa chi thường xuyên với chi đầu tư phát triển; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất, thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách các đơn vị, cơ sở; đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện quyết toán vốn các công trình hoàn thành.

6. Về khoa học và công nghệ, Tài nguyên và môi trường:

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan rà soát, đánh giá việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Quản lý, nâng cao chất lượng và phát triển thương hiệu bưởi Đoan Hùng, chè Phú Thọ, nhựa sơn đỏ (Tam Nông). Đổi mới nội dung hoạt động khoa học công nghệ; tăng cường hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội; tham mưu, tư vấn việc hợp tác phát triển khoa học công nghệ giữa tỉnh Phú Thọ với Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành tiếp tục kiểm tra đối với các dự án đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp, tập trung xử lý các cơ sở ô nhiễm môi trường theo Quyết định 64 của Thủ tướng Chính phủ; kiên quyết thu hồi chủ dự án sử dụng đất không đúng mục đích hoặc không thực hiện theo cam kết. Tập trung chỉ đạo trong việc giải quyết tranh chấp đất lâm nghiệp với dân cư trên địa bàn.

Tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường. Xử lý dứt điểm các cơ sở sản xuất gạch đất nung bằng phương pháp thủ công trên địa bàn. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng tài nguyên, khoáng sản và tài nguyên nước. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải.

7. Về các lĩnh vực xã hội:

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, xây dựng kế hoạch cụ thể, phân công trách nhiệm rõ ràng, phân cấp mạnh cho cấp huyện, chủ động phối hợp, nắm chắc tình hình và xử lý kịp thời vướng mắc khó khăn để hoàn thành các mục tiêu về phổ cập giáo dục bậc trung học, đào tạo nghề, phòng học kiên cố, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, giảm nghèo, xoá nhà tạm, xuất khẩu lao động. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá, y tế, thể thao.

Giao Sở Giáo dục - Đào tạo chỉ đạo thực hiện chương trình phổ cập giáo dục bậc trung học và đào tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 08-NQ/TU, Nghị quyết 11-NQ/TU, Nghị quyết 13-NQ/TU của Tỉnh ủy. Đẩy nhanh tiến độ triển khai Đề án kiên cố hoá trường, học học và nhà công vụ giáo viên. Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường phân cấp cho các cơ sở đào tạo, tăng cường kiểm tra, kiểm định chất lượng, chống tiêu cực trong giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành, thị chỉ đạo nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khoẻ nhân dân; chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh nguy hiểm. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Triển khai dự án xây dựng Viện Trường điều dưỡng vùng. Tập trung chỉ đạo đầu tư xây dựng các Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện; phấn đấu 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

Giao Sở Văn hóa thể thao và Du lịch tranh thủ sự chỉ đạo của Bộ văn hoá thể thao và Du lịch tổ chức tốt Lễ hội Hùng Vương - Lễ hội Đền Hùng cấp Nhà nước năm 2010, gắn với kỷ niệm Đại lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội. Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận hát Xoan là di sản văn hóa phi vật thể. Tổ chức đào tạo, tuyển chọn vận động viên tham gia Đại hội thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VI năm 2010 đạt kết quả tốt.

Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các ngành có liên quan hướng dẫn, giúp đỡ các cơ sở đào tạo nghề, nâng cao chất lượng và quy mô đào tạo, tổ chức đào tạo theo địa chỉ, đặt hàng dạy nghề; đổi mới cơ chế đào tạo nghề theo hướng tăng chỉ tiêu đào tạo nghề dài hạn, thí điểm đặt hàng đào tạo trung cấp nghề. Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động. Phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành Luật doanh nghiệp, Bộ Luật lao động, an toàn vệ sinh lao động, an toàn phòng chống cháy nổ trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Hoàn thiện và chỉ đạo hoạt động Trung tâm giáo dục lao động xã hội (cơ sở 2) phục vụ nhiệm vụ phòng chống tệ nạn xã hội.

Giao sở Thông tin và Truyền thông và các ngành có liên quan tranh thủ sự giúp đỡ của Bộ, ngành Trung ương chuẩn bị tốt các nội dung, hoạt động tuyên truyền đại hội Đảng các cấp, tiến tới đại hội Đảng toàn quốc năm 2011.

8. Về cải cách hành chính:

Giao sở Nội vụ tổng kết việc thực hiện quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2006 - 2010 và xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011 - 2015. Sơ kết thực hiện Nghị định 13/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008, Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/2/2008, Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006; chủ trương thi tuyển chức danh trưởng phòng cấp sở, cấp huyện; thủ trưởng đơn vị sự nghiệp, trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Nghiên cứu xây dựng quy định việc đánh giá, tuyển chọn, bồi dưỡng, chuẩn hóa, bố trí cán bộ công chức và chính sách đãi ngộ nhằm phát hiện kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2006 - 2010 và xây dựng kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2015. Chỉ đạo việc xem xét, đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và cán bộ công chức.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành, tạo hành lang pháp lý nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

9. Về đảm bảo quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội:

Giao Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ động công tác nắm, phân tích đánh giá và dự báo tình hình, xây dựng phương án đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị, xã hội, đặc biệt các hoạt động triển khai đại hội Đảng các cấp. Đảm bảo công tác tuyển quân; huấn luyện lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu. Tăng cường công tác nắm tình hình và kịp thời ngăn chặn và từng bước đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Chủ động triển khai công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng ngừa giảm thiểu tai nạn giao thông. Tăng cường quản lý, kiểm tra hoạt động vận tải đường bộ, đường thủy đối với phương tiện tham gia giao thông.

Điều 3. Nguyên tắc bố trí vốn đầu tư và quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng.

1. Về nguyên tắc, bố trí vốn:

a) Đối với vốn đầu tư XDCB tập trung: (i) ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA và các dự án của bộ, ngành theo cam kết; (ii) bố trí trả nợ các khoản vay đến hạn; (iii) bố trí trả nợ khối lượng XDCB hoàn thành, công trình chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong năm 2010, đảm bảo mức vốn bố trí cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ; (iv) hỗ trợ các dự án trọng điểm và quỹ hỗ trợ đầu tư; (v) bố trí cho công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư. Riêng đối với các dự án đầu tư mới, chỉ bố trí các dự án ưu tiên, cấp bách và có đủ thủ tục đầu tư.

Đối với nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: Phần vốn thuộc ngân sách tỉnh ưu tiên hỗ trợ các dự án trọng điểm và lập quỹ hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 69 của Chính phủ. Phần vốn thuộc ngân sách huyện xã phải đảm bảo theo định hướng của tỉnh, trong đó: ưu tiên bố trí thanh toán cho các công trình, dự án hoàn thành, các công trình trọng điểm do huyện được giao làm chủ đầu tư; đối ứng vốn các dự án ODA và bố trí đủ nguồn cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

b) Đối với vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Thực hiện theo các mục tiêu, nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng cơ cấu danh mục, mức vốn theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

c) Đối với vốn chương trình mục tiêu và các chương trình dự án khác: Các chương trình, dự án có vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư phát triển: Việc quản lý, điều hành và phân bổ vốn phải đảm bảo theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ chương trình theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn tập trung, ưu tiên bố trí các dự án trọng điểm phải hoàn thành trong năm 2010. Hạn chế khởi công mới, chỉ bố trí xây dựng mới những công trình cấp thiết, phù hợp với hướng dẫn của bộ, ngành chủ quản chương trình.

Đối với chương trình 135: Tiếp tục thực hiện cho 43 xã và 190 thôn, bản ĐBKK theo Quyết định 164/QĐ-TTg ngày 1/7/2006; Quyết định 113/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ và hỗ trợ thôn bản, các xã vùng CT229. Việc phân bổ vốn phải thực hiện theo Quyết định 101/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1278/2008/QĐ-UBND ngày 13/5/2008 của ủy ban nhân dân tỉnh.

Đối với chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng: Rà soát mục tiêu nhiệm vụ trồng rừng năm 2009 và khả năng thực hiện năm 2010 để bố trí vốn cho từng chương trình, dự án. Việc bố trí vốn thực hiện theo Quyết định 100/QĐ-TTg ngày 06/7/2007 của Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Đối với vốn tín dụng, vốn vay: Tiếp tục triển khai Chương trình đầu tư từ nguồn vốn vay lãi suất thấp theo Nghị quyết của HĐND tỉnh để đầu tư một số dự án trọng điểm trên cơ sở tính toán hiệu quả và phù hợp với khả năng thu hồi vốn của dự án. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Về quản lý, điều hành vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước:

Việc quản lý, điều hành vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Căn cứ mức vốn được thông báo, các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành, thị phối hợp Kho bạc Nhà nước đôn đốc các chủ đầu tư hoàn tất thủ tục, gửi hồ sơ thanh toán vốn đầu tư, kịp thời giải ngân theo tiến độ.

Các công trình, dự án được đầu tư từ ngân sách Nhà nước năm 2010 phải giải ngân thanh toán hết mức vốn được giao. Trường hợp cần thiết sẽ thực hiện việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư, chuyển vốn và chủ đầu tư từ các dự án không có khả năng thực hiện sang các dự án và chủ đầu tư khác. Đối với các dự án do ngành, địa phương là chủ đầu tư, khi điều chỉnh vốn phải có kế hoạch điều chỉnh, báo cáo UBND tỉnh qua sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh quyết định.

Trước khi gửi kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư từng dự án, các cấp, các chủ đầu tư làm việc với Kho bạc nhà nước để xác định số vốn thuộc năm kế hoạch đã thanh toán, số vốn còn thừa do không thực hiện được của dự án, đảm bảo cho kế hoạch của dự án sau khi điều chỉnh không thấp hơn số vốn Kho bạc nhà nước đã thanh toán.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước theo dõi tình hình huy động, phân bổ, thanh toán các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; thông báo danh mục, mức vốn các dự án chương trình 229 và báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ quý, 6 tháng, năm.

3. Quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật Đầu tư. Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật số 38 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản; Nghị định 83/2009/NĐ-CP, Nghị định 85/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, về đấu thầu.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư; công tác chuẩn bị đầu tư, chấn chỉnh công tác lập dự án, thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình đảm bảo theo đúng quy định, đảm bảo có đủ hồ sơ thủ tục trước khi khởi công xây dựng công trình. Kiên quyết thực hiện điều chuyển vốn, chủ đầu tư đối với các dự án không đảm bảo các yêu cầu về tiến độ giải ngân, chất lượng công trình, tính hiệu quả thấp.

Tăng cường công tác thẩm tra quyết toán, xác định rõ trách nhiệm của các chủ đầu tư trong việc chậm trễ quyết toán công trình hoàn thành theo chỉ đạo của Chính phủ tại Văn bản số 921/TTg-KTTH ngày 20/6/2008.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tổ chức thực hiện tốt cơ chế “một cửa liên thông” trên địa bàn. Tăng cường hoạt động thanh tra, công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí. Định kỳ quý, 6 tháng tổ chức giao ban giữa các ngành, các chủ đầu tư để có giải pháp kịp thời đẩy nhanh tiến độ và giải ngân thanh toán vốn đầu tư.

Điều 4. Về phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch.

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ kế hoạch Nhà nước giao, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 của tỉnh và chứa năng, nhiệm vụ của từng ngành, từng đơn vị dự kiến phân bổ các chỉ tiêu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan lựa chọn danh mục, phân bổ vốn đầu tư cho từng công trình, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất danh mục, bố trí vốn đầu tư của từng dự án sử dụng vốn vay, tổng hợp nhu cầu và kế hoạch trả nợ vốn vay trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Giao Thủ trưởng các sở, ban, ngành quản lý các chương trình mục tiêu hướng dẫn, kiểm tra, kịp thời đề xuất những giải pháp và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình.

3. Giao Chủ tịch UBND huyện, thành, thị chỉ đạo lồng ghép, phân bổ vốn cho từng dự án; trên cơ sở mức vốn được giao, mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình, xây dựng phương án huy động các nguồn vốn khác, đảm bảo tiến độ, mục tiêu của chương trình.

4. Các sở, ngành quản lý chương trình mục tiêu có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện, thành, thị thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc cung ứng đủ, đảm bảo chất lượng giống thực hiện chương trình 661.

Điều 5. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch nhà nước được Chủ tịch UBND tỉnh giao năm 2010, các sở ban ngành, UBND các huyện thành thị có trách nhiệm xây dựng thành chương trình, đề án, kế hoạch cụ thể và tổ chức chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích các nguồn vốn.

Chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch, Chủ tịch UBND huyện, thành, thị giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn; Giám đốc sở, ban, ngành, đoàn thể; Giám đốc doanh nghiệp; các chủ dự án giao chỉ tiêu kế hoạch cho đơn vị trực thuộc; đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư XDCB các cấp trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và công khai theo quy định. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày được giao kế hoạch phải được gửi cho Địa biểu HĐND cùng cấp để giám sát, kiểm tra thực hiện.

3. Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành, thị thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ (tháng, quý, năm) theo quy định, gửi ủy ban nhân dân tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê trước ngày 20 hàng tháng.

Vào ngày 05 hàng tháng, Thủ trưởng các ngành trực tiếp quản lý, thanh toán vốn đầu tư có trách nhiệm báo cáo tiến độ thanh toán của tháng trước, đề xuất những giải pháp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. Chậm nhất là ngày 05 tháng 01 năm sau phải tổng hợp tình hình thanh toán vốn đầu tư cả năm, báo cáo UBND tỉnh và ngành dọc cấp trên theo quy định.

4. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội quý, 6 tháng, năm, đề xuất những biện pháp chỉ đạo, điều hành báo cáo UBND tỉnh. Hướng dẫn các huyện thành thị, các sở ngành tổng hợp, đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo tính thống nhất trong việc lập, tổng hợp và giao chỉ tiêu kế hoạch.

5. Văn phòng UBND tỉnh tham mưu xây dựng chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành trực tiếp phụ trách và chỉ đạo thực hiện đối với từng chương trình, dự án trọng điểm. Đề xuất những nội dung để tăng cường sự phối hợp, tham gia của các tổ chức đoàn thể vào các hoạt động quản lý Nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành, thị; các đơn vị dự toán cấp 1, các doanh nghiệp, chủ dự án và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện.

TM. ủy ban nhân dân
Chủ tịch

Nguyễn Doãn Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4445/2009/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 16 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về một số chủ trương, biện pháp quản lý và điều hành Ngân sách địa phương năm 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật NSNN số 01/2002/QH 11 ngày 16/11/2002;

Căn cứ Nghị định 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-TTg ngày 19/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2010; Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2010; Thông tư số 224/TT-BTC ngày 26/11/2009 của Bộ Tài quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2010;

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2010 và những quan điểm xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2010:

I. Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi:

1. Năm 2010 là năm cuối trong thời kỳ ổn định ngân sách giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (2007 - 2010), việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, cơ bản thực hiện ổn định theo đúng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của ủy ban nhân dân đối với năm ngân sách trong thời kỳ ổn định.

Dự toán chi ngân sách năm 2010 của cấp huyện, xã và các đơn vị dự toán thuộc ngân sách tỉnh đã được tính toán đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương với mức lương tối thiểu 650.000 đồng/tháng và được UBND tỉnh giao cho từng huyện, thành, thị và các đơn vị tại Quyết định số 4447/QĐ-UBND ngày 16/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Tiếp tục thực hiện cơ chế cân đối nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và sử dụng một phần từ nguồn thu này để thực hiện cung tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2010: Thành lập Quỹ phát triển thuộc dự toán chi ngân sách tỉnh theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy định bổ sung

quy hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường và tái định cư từ 2 nguồn: một phần từ nguồn thu tiền sử dụng đất và một phần từ nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung.

3. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 68/2006/QH11 ngày 31/10/2006 của Quốc hội, nguồn thu xổ số kiến thiết khựng đưa vào cân đối thu, chi ngân sách địa phương mà được quản lý qua ngân sách Nhà nước để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội của địa phương theo nguyên tắc tại Văn bản số 4472/BTC-NSNN ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân bổ và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2009.

II. Phân bổ và giao dự toán ngân sách:

1. Phân bổ, giao dự toán thu ngân sách:

a) Nhiệm vụ thu ngân sách năm 2010: ngân sách cấp tỉnh giao tăng 10% so với dự toán Chính phủ, ngân sách cấp huyện, xã và các cơ quan thu đảm bảo mức phấn đấu cao hơn tối thiểu 3 - 5% mức dự toán thu ngân sách cấp trên giao ngân sách cấp dưới.

b) Việc phân bổ và giao dự toán thu ngân sách phải trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện thu ngân sách năm 2009; Dự toán thu ngân sách 2010 khi giao cho các đơn vị cần tính toán cụ thể phần thuế được giãn, hoãn thực hiện năm 2009, chuyển kế hoạch thu năm 2010 và phần phải nộp trong năm 2010 theo quy định của các Luật thuế, chế độ thu.

Căn cứ mức tăng trưởng kinh tế của từng ngành, từng lĩnh vực, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ cụ thể của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh; yêu cầu thực hiện các biện pháp chống thất thu, gian lận thương mại, đẩy mạnh thu hồi dứt điểm các khoản nợ đọng thuế; thực hiện chính sách miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thu ngân sách Nhà nước.

2. Phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước:

a) Phân bổ, giao dự toán chi đầu tư XDCB:

Việc phân bổ, giao dự toán chi đầu tư XDCB phải thực hiện đúng những quy định về quản lý đầu tư và xây dựng; đồng thời đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Đối với vốn đầu tư XDCB tập trung:*

+ ưu tiên bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA và các dự án của Bộ, ngành theo cam kết; bố trí trả đủ (cả gốc và lãi) các khoản huy động đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước đến hạn phải trả trong năm 2010; trả nợ các khoản sau tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản đến hạn trong năm 2010; bố trí thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản của các công trình thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách theo chế độ quy định, không để phát sinh nợ tồn đọng mới và không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật...

+ Đảm bảo bố trí vốn cho các dự án, chương trình được ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần để thực hiện các mục tiêu dự án, chương trình: Chương trình hỗ trợ người nghèo về nhà ở,

Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên... sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ và các chương trình hỗ trợ khác mà vốn ngân sách trung ương chỉ mang tính hỗ trợ.

+ Tập trung vốn bố trí cho các dự án, công trình có hiệu quả, có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010, đầu năm 2011.

+ Sau khi bố trí cho các nhiệm vụ nêu trên mới bố trí cho các dự án khởi công mới có đủ điều kiện bố trí vốn theo chế độ quy định, theo hướng tập trung vốn, tránh dàn trải; trong đó ưu tiên cho các công trình, dự án đầu tư phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

+ Đối với nguồn vốn đầu tư từ thu tiền sử dụng đất: Phần vốn thuộc ngân sách tỉnh ưu tiên hỗ trợ các dự án trọng điểm và lập quỹ phát triển đất theo Nghị định 69/NĐ-CP của Chính phủ. Phần vốn thuộc ngân sách huyện, xã, UBND cấp huyện, xã, trình HĐND cấp bố trí vốn đầu tư cho các công trình quan trọng đờ hoàn thành và đưa vào sử dụng, các dự án chuyển tiếp do UBND huyện, xã làm chủ đầu tư; chỉ đầu tư cho các công trình mới khi thực sự cần thiết, ưu tiên cho các công trình, dự án thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo theo định hướng của UBND tỉnh.

- Đối với nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:

Thực hiện theo các mục tiêu nhiệm vụ được giao, đảm bảo đúng cơ cấu danh mục, mức vốn theo hướng dẫn.

b) Phân bổ chi thường xuyên:

Phân bổ các nhiệm vụ chi thường xuyên dự toán năm 2010 (chi sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phũng, an ninh, quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể...) đã bao gồm kinh phí cải cách tiền lương với mức lương tối thiểu 650.000 đồng/tháng theo Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 và Nghị định số 34/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 của Chính phủ) trong đó phân bổ, giao dự toán chi ngân sách năm 2010 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, ngân sách cấp huyện, xã đối với lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề và chi dự phũng ngân sách khũng thấp hơn mức dự toán chi HĐND tỉnh đã giao.

c) Trong quá trình quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách, trường hợp Hội đồng nhân dân quyết định dự toán thu ngân sách cấp mình đã được hưởng theo chế độ quy định cao hơn mức cấp trên giao, thì dự toán chi bố trí tăng thêm tương ứng (không kể tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất), sau khi dành 50% thực hiện cải cách tiền lương, phần cũn lại cần ưu tiên để thực hiện những nhiệm vụ, chế độ, chính sách quan trọng được cấp cú thẩm quyền quyết định, xử lý thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản theo chế độ quy định, bổ sung dự phũng ngân sách địa phương để chủ động trong quá trình điều hành ngân sách.

d) Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2010 theo các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

+ Khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc phải xác định và giao khoản tiết kiệm 10% chi thường năm 2010 đảm bảo không thấp hơn mức được giao để thực hiện chế độ cải cách tiền lương trong năm 2010.

+ UBND các cấp tỉnh, huyện, xã phải sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2009 so với dự toán năm 2009 được HĐND tỉnh giao;

+ Các đơn vị sự nghiệp có thu dành 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2010 (riêng ngành y tế 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao), để thực hiện chế độ cải cách tiền lương trong năm 2010.

Số thu để lại theo chế độ nêu trên không được trừ chi phí hoạt động thu trong trường hợp số thu này là thu từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư và đã được ngân sách Nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu (như số thu học phí để lại cho trường công lập; số thu viện phí để lại cho bệnh viện công sau khi trừ chi phí thuốc, máu dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao,...) Số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp được trừ chi phí hoạt động thu trong trường hợp số thu này là thu từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, nhưng chưa được ngân sách Nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí).

+ Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm; trợ cấp khú khăn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo Quyết định số 127/2008/QĐ-TTg ngày 15/9/2008, Quyết định số 169/2008/QĐ-TTg ngày 15/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ; điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định số 101/2008/NĐ-CP ngày 12/9/2008 của Chính phủ năm 2009 chưa sử dụng hết chuyển sang;

+ Các đơn vị dự toán trực thuộc ngân sách cấp tỉnh, huyện và ngân sách các cấp huyện, thành, thị và các xã phải sử dụng số cũn dư (nếu có) sau khi đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 và Nghị định số 34/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 của Chính phủ trong năm 2009 chuyển thực hiện cải cách tiền lương năm 2010.

+ Các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh, Ngân sách các cấp huyện, xã sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn như trên mà không đủ nguồn thì ngân sách tỉnh hỗ trợ để đảm bảo nguồn thực hiện.

e) Đối với việc giao dự toán chi thường xuyên: Các vị dự toán cấp I lập phương án phân bổ chi thường xuyên giao cho đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, chi tiết đến Loại, Khoản và mã số Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (nếu có) ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 và văn bản bổ sung của Bộ Tài chính; trong đó giao cụ thể nguồn tiết kiệm 10% theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương.

Riêng đối với cơ quan Nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005

của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán tự chủ, tự chịu trách nhiệm; phân dự toán chi ngân sách Nhà nước giao không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ, việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ vào nhiệm vụ được giao, phân loại đơn vị sự nghiệp, dự toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định được cấp cú thẩm quyền phê duyệt (đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động); dự toán chi tiết theo 2 phần: phần dự toán chi ngân sách Nhà nước bảo đảm hoạt động thường xuyên, phần dự toán chi hoạt động không thường xuyên.

3. Về thời gian phân bổ, giao dự toán:

Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách được cấp cú thẩm quyền giao, ủy ban nhân dân cấp huyện, xó trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình đảm bảo giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2010 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31/12/2009 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định. Trong đó, lưu ý một số điểm sau:

a) ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách huyện và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp huyện trước ngày 20/12/2009; đồng thời căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp huyện, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp huyện, mức bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho từng xó, phường, thị trấn.

ủy ban nhân dân cấp xó căn cứ quyết định của ủy ban nhân dân cấp huyện về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp xã trước ngày 31/12/2009 và thực hiện phân bổ dự toán chi thường xuyên theo từng Loại, Khoản của Mục lục ngân sách Nhà nước ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02/6/2008 của Bộ Tài chính, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch (một bản) làm căn cứ thanh toán và kiểm soát chi.

b) Khi phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách, đơn vị dự toán cấp I phải chú ý phân bổ để hoàn trả các khoản đợ được tạm ứng, tạm cấp, các khoản phải thu theo quyết định của cơ quan cú thẩm quyền, trường hợp đơn vị không phân bổ dự toán cho các cơ quan, đơn vị để phân bổ lại, đồng thời thông báo cho cơ quan Kho bạc Nhà nước cùng cấp để tạm thời chưa cấp kinh phí cho đến khi nhận được bản phân bổ theo đúng quy định trên.

c) Trường hợp trong tháng 01/2010 đơn vị sử dụng ngân sách chưa được cấp cú thẩm quyền quyết định giao dự toán, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước tạm cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ. Sau ngày 31/01/2010, cơ quan tài chính và Kho bạc Nhà nước dừng tạm cấp kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách (trừ trường hợp đặc biệt phải cú ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính đồng cấp).

Điều 2. Công tác tổ chức quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước:**I. Về tổ chức quản lý thu ngân sách:**

Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm công tác thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật.

+ Theo dõi sát tình hình SXKD, đôn đốc các doanh nghiệp nộp tờ khai thuế, tờ khai quyết toán thuế và nộp các khoản thuế đúng quy định; tập trung phân tích nợ đọng và tăng cường chỉ đạo đôn đốc thu nộp hết số phát sinh và nợ đọng có khả năng thu vào NSNN.

+ Chỉ đạo đôn đốc người nộp thuế thực hiện kê khai thuế kịp thời, nộp đầy đủ số thuế phát sinh vào ngân sách; xử lý nghiêm các trường hợp nợ đọng, chậm nộp, dấy dưa nộp thuế. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, chấp hành pháp luật thuế của các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh, ngăn chặn kịp thời hành vi khai man, trốn thuế.

+ Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp quản lý thu nộp phí và lệ phí trên địa bàn, đặc biệt là phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/05/2008 của Chính phủ và Nghị quyết số 164/2008/NQ-HĐND ngày 16/12/2008 của HĐND tỉnh Phú Thọ.

Tập trung kiểm tra, rà soát các tổ chức, cá nhân thực tế có hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn. Đồng thời yêu cầu các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên vào NSNN theo đúng quy định; Xử lý nghiêm những trường hợp cố tình không kê khai, nộp phí.

- Tiếp tục thực hiện việc thu phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật, các địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

2. Cục Thuế tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các huyện, thành, thị và các cơ quan liên quan rà soát xác định rõ các dự án thực hiện thu đấu giá tiền sử dụng đất từ các dự án, công trình trọng điểm (khu đô thị mới, các khu cụm nghiệp...) do tỉnh tập trung quản lý thu từ năm 2009 trở về trước tiếp tục thực hiện trong năm 2010 để hình thành Quỹ phát triển đất của tỉnh theo quy định tại Nghị định 69/NĐ-CP của Chính phủ.

II. Về quản lý, điều hành chi ngân sách:**1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách nhà nước:****a) Chi đầu tư XD CB:**

- Đối với các công trình, dự án thuộc nguồn vốn đầu tư XD CB tập trung, nguồn bổ sung có mục tiêu theo dự toán đầu năm, KBNN thực hiện thanh toán vốn đầu tư XD CB theo Quyết định số 4039/QĐ-BTC ngày 28/12/2007 của Bộ Tài chính.

- Đối với các dự án và công trình thuộc nguồn vốn của ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu trong năm; nguồn vốn tạm ứng của Ngân sách trung ương và các nguồn vốn khác của

ngân sách địa phương: Căn cứ vào quyết định phân bổ của UBND tỉnh, căn cứ vào báo cáo tiến độ khối lượng thực hiện của Chủ đầu tư, của KBNN tỉnh; Sở Tài chính thực hiện chuyển vốn sang KBNN tỉnh theo danh mục cụ thể.

- Đối với các dự án, công trình do UBND cấp huyện, xã làm chủ đầu tư, căn cứ vào dự toán đã được phân bổ tiến bộ thực hiện, Sở Tài chính chuyển vốn từ ngân sách tỉnh bổ sung cú mục tiêu cho ngân sách huyện, thành, thị.

- Đối với nguồn vốn từ tiền sử dụng đất (bao gồm cả đấu giá đất) định kỳ quý, hoặc 6 tháng theo yêu cầu điều hành của UBND các cấp, cơ quan tài chính chủ trì xác định số thu nộp thực tế vào ngân sách, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với ngân sách cấp tỉnh) và các cơ quan liên quan trình UBND cấp phân bổ cụ thể các danh mục, dự án theo nguyên tắc phân bổ và giao dự toán ở Điều 1 quy định tại Quyết định này. Việc cấp phát và thanh toán được thực hiện như đối với nguồn vốn bổ sung cú mục tiêu ở trên.

b) Chi thường xuyên:

- Trường hợp số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp khung đạt dự toán, ủy ban nhân dân xây dựng phương án điều chỉnh giảm chi tương ứng, tập trung cắt giảm hoặc giảm, hoãn những nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với 10% nguồn thu đấu giá tiền sử dụng đất cân đối ngân sách cấp tỉnh đảm bảo các nhiệm vụ sau: (1) chi kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng đất; (2) Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (3) Đo đạc, lập bản đồ địa chính và xây dựng hồ sơ địa chính; (4) Điều tra, đánh giá... các vùng ngập nước; và (5) thực hiện xây dựng hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách đã cân đối cho ngân sách cấp huyện 50% nhu cầu kinh phí đúng bảo hiểm y tế năm 2010 cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định 67/NĐ-CP (đảm bảo các huyện, thành, thị cú nguồn kinh phí thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2010). Giao Sở Tài chính tính toán, xác định nhu cầu kinh phí thực hiện, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính cấp bổ sung cú mục tiêu cho các đơn vị.

- Trong năm nếu phát hiện các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách khung đúng chế độ, chính sách, nhất là các chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo... ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị cần cú biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo các chính sách, chế độ được thực hiện đúng và hiệu quả cao.

2. Về thực hiện cấp phát, thanh toán kinh phí:

a) Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách:

- Các khoản chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp lương, trợ cấp xã hội...) đảm bảo thanh toán theo mức được hưởng hàng tháng của các đối tượng hưởng lương, trợ cấp từ ngân sách nhà nước, thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương; Kho bạc Nhà nước phối hợp chặt chẽ với Ngân sách Nhà nước và các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán triển khai thực hiện nghiêm túc việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng

hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Những khoản chi cú tính chất thời vụ hoặc chi phát sinh vào một số thời điểm như đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn và các khoản cú tính chất khụng thường xuyên khác thực hiện thanh toán theo tiến độ, khối lượng thực hiện theo chế độ quy định.

b) Năm 2010 tiếp tục thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước đối với các nhiệm vụ chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới thực hiện theo quy định như năm 2009. (Quy định tại Điểm 2 Mục II Thụng tư số 115/2008/TT-BTC ngày 2/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2009).

- Trường hợp đặc biệt cần tăng tiến độ rút dự toán, ủy ban nhân dân cấp huyện phải cú văn bản đề nghị Sở Tài chính xem xét, quyết định.

- Đối với bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách dưới ở địa phương, căn cứ khả năng nguồn thu và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ, ủy ban nhân dân cấp trên quy định mức rút dự toán hàng tháng của ngân sách cấp dưới cho phụ hợp thực tế địa phương.

- Định kỳ hàng tháng, chậm nhất vào ngày 15 của tháng sau, Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện thực hiện tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính đồng cấp về kết quả rút dự toán chi bổ sung cân đối, bổ sung cú mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong tháng trước theo quy định hiện hành.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phũng, chống tham nhũng và thực hiện cụng khai tài chính, ngân sách nhà nước:

+ Các cấp, các ngành và các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Phũng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm và chống lãng phí. Đồng thời xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua cụng tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; làm rừ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với chủ trương đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

+ Cơ quan tài chính các cấp thực hiện chế độ cụng khai ngân sách nhà nước theo đúng quy định tại Thụng tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế cụng khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện cụng khai tài chính, Thụng tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/06/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Quy chế cụng khai tài chính đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp của ngân sách Nhà nước đối với cá nhân, dân cư.

+ Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện việc cụng bổ cụng khai theo đúng quy định tại Thụng tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế cụng khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

+ Các cơ quan, đơn vị được sử dụng nguồn vốn XDCh từ ngân sách Nhà nước thực hiện cụng khai theo quy định tại Thụng tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/02/2005 của Bộ Tài chính

hướng dẫn thực hiện quy chế cung khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

+ Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ cú nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ cú nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân thực hiện cung khai theo hướng dẫn tại Thụng tư số 19/2005/TT/BTC ngày 11/03/2005 của Bộ Tài chính về việc cung khai tài chính đối với các quỹ cú nguồn từ ngân sách Nhà nước, và các quỹ cú nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân.

Đồng thời để triển khai thực hiện Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, ngân sách Nhà nước cấp huyện, cấp xã và các đơn vị sử dụng ngân sách phải thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện quy chế cung khai và gửi Sở Tài chính ngay sau khi thực hiện việc cung khai dự toán ngân sách năm 2010 và quyết toán ngân sách năm 2008.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ dự toán NSNN được Thủ tướng Chính phủ giao và UBND cấp trên giao, trên cơ sở những biện pháp tổ chức quản lý và điều hành ngân sách đờ nêu trên; Các cấp, các ngành và các đơn vị sử dụng ngân sách phải xây dựng thành chương trình và đề ra các biện pháp thực hiện đầy đủ nhiệm vụ dự toán NSDP năm 2010. Quản lý cú hiệu quả, đúng mục đích các nguồn vốn cú nguồn gốc từ NSNN.

Điều 4. Chánh văn phũng UBND tỉnh. Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho Bạc Nhà nước, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và đơn vị cú liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ủy ban nhân dân

Chủ tịch

NGUYỄN DOÃN KHÁNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4272/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 07 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai, lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ chiêm xuân 2009 - 2010

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 05/2004/TT-BTC ngày 30/1/2004 của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 2330/TC-VG ngày 25/11/2009 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Duyệt đối tượng, số lượng, mức trợ giá và giá bán giống lúa lai, lúa nguyên chủng, lúa chất lượng cao vụ chiêm xuân 2009 - 2010 như sau:

1. Đối tượng được trợ giá, số lượng giống được trợ giá:

a) Các hộ dân thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ) sử dụng giống lúa lai, lúa nguyên chủng gieo trồng vụ chiêm xuân 2009 - 2010, số lượng:

- Lúa lai: 197.890 kg

- Lúa nguyên chủng: 76.944 kg

b) Các hộ nông dân thuộc các xã miền núi sử dụng giống lúa lai gieo trồng, số lượng: 237.007 kg.

c) Các hộ nông dân thuộc xã đồng bằng và trung du sử dụng giống lúa chất lượng cao gieo trồng, số lượng 6.852 kg.

2. Chủng loại giống được trợ giá: Theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Lúa lai: Nhị ưu 838, nhị ưu số 7, Q ưu 1, Thực hưng 6, Thiên nguyên ưu 16, thiên nguyên ưu 9.

- Lúa nguyên chủng: KD 18, Q5, nếp 87, nếp 97, Khang dân đột biến

- Lúa chất lượng cao: Hương thơm 1.

3. Mức trợ giá và kinh phí trợ giá:

a) Lúa lai:

- Các hộ nông dân thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ), mức trợ giá: 20.000 đồng/kg.

- Các hộ nông dân thuộc các xã miền núi, mức trợ giá: 10.000 đồng/kg.

b) Lúa nguyên chủng: Các hộ nông thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, ATK và các bản động vùng cao (theo quy định của Chính phủ), mức trợ giá 3.000 đồng/kg.

c) Lúa chất lượng cao: Các hộ nông dân thuộc xã đồng bằng và trung du, mức trợ giá 3.000 đồng/kg.

d) Kinh phí trợ giá: 6.579.248.000 đồng.

4. Cơ chế bán: Thu tiền ngay sau khi nhận giống.

5. Giá bán các loại giống có trợ giá tại trung tâm xã:

Đơn vị tính: đồng/kg

STT	Diễn giải	Giá bán có trợ giá tại Trung tâm xã		
		Các xã, thôn ĐBKK, ATK và bản động vùng cao	Các xã miền núi	Các xã đồng bằng
I	Lúa lai			
1	CTGCT Tân Dân			-
-	Nhị ưu số 7	42.400	52.400	
-	Nhị ưu số 838	30.900	40.900	-
2	Các công ty khác			-
-	Thiên nguyên ưu 16	53.800	63.800	-
-	Thiên nguyên ưu 9	33.000	43.600	
-	Thực Hưng 6	45.600	55.600	-
-	Q. ưu 1	38.400	48.200	-
-	Nhị ưu 838	28.200	38.200	
II	Lúa nguyên chủng			
1	KD 18, Q 5	8.000		-
2	Nếp 352 (nếp 87), 97	10.000		-
3	KD đột biến	11.200		
III	Lúa chất lượng cao			
1	Hương thơm 1	-	-	10.000

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Trung tâm Giống cây trồng đảm bảo đủ số lượng, chủng loại và chất lượng giống lúa cung ứng cho nông dân sản xuất vụ chiêm xuân 2009 - 2010 kịp thời vụ.

UBND các huyện, thành, thị thông báo rộng rãi về đối tượng được trợ giá, giá bán các loại giống cho các xã để các xã đăng ký cụ thể số lượng, chủng loại giống ký hợp đồng với Trung tâm Giống cây trồng; tiếp nhận thanh toán đầy đủ theo số lượng đã đăng ký. Trường hợp không thực hiện theo đúng hợp đồng gây thiệt hại về kinh tế sẽ khấu trừ vào ngân sách huyện tương ứng số bị thiệt hại.

Sở Tài chính chuyển tiền cho Trung tâm Giống cây trồng từ nguồn kinh phí trợ giá các mặt hàng chính sách năm 2009, nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2009 và kiểm tra, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc tỉnh, UBND các huyện, thành, thị, Trung tâm Giống cây trồng và đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

TM. ủy ban nhân dân

Kt. chủ tịch

Phó chủ tịch

Nguyễn Ngọc Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THO

Số: 4328/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 09 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THO

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Bộ Xây dựng ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 1491/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2009 của UBND huyện Lâm Thao và Tờ trình số 677/SXD-KTQH ngày 19 tháng 11 năm 2009 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao đến năm 2020, do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Minh Chí lập năm 2009, có xác nhận của UBND thị trấn Lâm Thao và UBND huyện Lâm Thao, được Sở Xây dựng thẩm định, trình duyệt với các nội dung sau:

Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao đến năm 2020.

1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, có vị trí như sau:

- Phía Bắc: Giáp xã Thạch Sơn.
- Phía Nam: Giáp xã Sơn Dương và Hợp Hải.
- Phía Đông: Giáp xã Chu Hóa, Sơn Vi.
- Phía Tây: Giáp đê sông Hồng.

Diện tích quy hoạch: 575,32 ha

2. Tính chất đô thị:

- Là thị trấn huyện lỵ Lâm Thao, là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện Lâm Thao.

3. Quy mô dân số:

- Dân số hiện tại của thị trấn: 9.000,0 người.
- Dân số của thị trấn đến năm 2015 dự kiến: 13.000,0 người.
- Dân số của thị trấn đến năm 2020 dự kiến: 18.000,0 người.

4. Nội dung quy hoạch:**4.1. Quy hoạch sử dụng đất.**

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2008			Quy hoạch 2020		
		Ha	%	m ² /người	Ha	%	m ² /người
	Tổng diện tích Đất	575.32	100	639.2	575.32	100	313.6
A	Đất xây dựng	181.54	31.6	201.7	395.22	68.7	215.5
I	Đất dân dụng	70.21	12.1	78.0	268.43	46.7	146.3
1	Đất các đơn vị ở	55.81	9.7	62.0	225.68	39.2	123.0
a	Đất các nhóm nhà ở (bao gồm cả đường nội bộ và sân chơi)	48.33	8.4	53.7	173.01	30.1	94.3
b	Đất công cộng, dịch vụ trong đơn vị ở	1.08	0.2	1.2	22.41	3.9	12.2
c	Đất cây xanh trong đơn vị ở	1.1	0.2	1.2	14.98	2.6	8.2
d	Đất giao thông trong đơn vị ở	5.3	0.9	5.9	15.28	2.7	8.3
2	Đất công cộng, dịch vụ, hành chính, cơ quan	3.33	0.6	3.7	19.60	3.4	10.7
3	Đất cây xanh, TDTT tập trung	3.62	0.6	4.0	12.31	2.1	6.7
4	Đất giáo dục	5.44	0.9	6.0	8.34	1.4	4.5
5	Đất Y tế	2.01	0.3	2.2	2.50	0.4	1.4
II	Đất ngoài dân dụng	111.33	19.4	123.7	126.79	22.0	69.1
1	Đất công nghiệp, TTCN	52.7	11.7	58.6	65.81	11.4	35.9
2	Đất giao thông đối ngoại và giao thông chính đô thị	42.26	7.3	47.0	56.76	9.9	30.9
3	Đất di tích lịch sử văn hóa	2.01	0.3	2.2	4.22	0.7	2.3
B	Đất nông nghiệp	218.83	38.0	243.1	63.18	11.0	34.4
1	Đất sản xuất nông nghiệp, cây xanh cách ly	203.46	35.4	226.1	63.18	11.0	34.4
2	Đất mặt nước nuôi trồng thủy	15.37	2.7	17.1	0	0.0	0.0

	sản, ao hồ...						
c	Đất khác	174.95	30.4	194.4	116.92	20.3	63.7
1	Đất nghĩa địa, nghĩa trang và bãi tập kết rác	2.34	0.4	2.6	5.78	1.0	3.2
2	Đất sông suối mặt nước chuyên dùng	143.7	25.0	159.7	75.11	13.1	40.9
3	Đất thủy lợi và đầu mối hạ tầng kỹ thuật	23.52	4.1	26.1	8.60	1.5	4.7
4	Đất chưa sử dụng, đất dự kiến phát triển	5.39	0.9	6.0	27.43	4.77	15.0

4.2. Không gian kiến trúc cảnh quan.

Phân khu chức năng:

- Khu trung tâm hành chính huyện.
- Khu công trình phúc lợi công cộng như: trường học, y tế, văn hóa, trung tâm hành chính thị trấn.
- Khu công trình kinh doanh dịch vụ, thương mại.
- Khu cây xanh, thể dục thể thao.
- Các nhóm nhà ở hiện có và xây mới.
- Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan

- Không gian đô thị phát triển về cả hai phía Bắc và Nam. Tại ranh giới phía Nam và phía Đông khu trung tâm hiện hữu, tổ chức các trục không gian chính đô thị để kết nối các khu chức năng đô thị nằm phía Bắc và phía Đông Nam khu trung tâm cũ.

- Trục đường chính Bắc Nam chạy qua khu trung tâm là trục không gian chính của đô thị, kết nối khu đô thị phía Nam với khu đô thị phía Bắc. Trục không gian trung tâm này nối từ khu công nghiệp và TTCN ở phía Nam qua khu trung tâm gồm các công trình: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, bệnh viện huyện; trung tâm ở phía Bắc gồm: Trung tâm hành chính thị trấn, khu trung tâm đô thị mới, các dãy phố thương mại và kết nối với trục đường Thụy Vân Thanh Đình Chu Hóa. Ngoài ra, trục đường Vành đai đô thị được mở theo ranh giới phía Đông và đường QL32C nằm phía Tây thị trấn kết hợp với các tuyến đường nội đô thị góp phần hoàn thiện không gian đô thị và tạo nên mối liên kết mật thiết giữa các khu chức năng trong và ngoài đô thị.

- Các khu trung tâm. Gồm 04 khu:

- + Trung tâm hành chính (phát triển từ trung tâm hành chính huyện, thị trấn cũ và mở rộng thêm về quy mô).
- + Khu trung tâm thương mại và dịch vụ.
- + Trung tâm hỗn hợp mới phía Nam.
- + Trung tâm hỗn hợp mới phía Bắc.

Các khu trung tâm chủ yếu là các công trình công cộng, dịch vụ được tổ chức không gian theo từng cụm tập trung tại các vị trí giao cắt của các tuyến đường chính số 1 và cửa ngõ vào đô thị. Tầng cao trung bình từ 3,5 - 9 tầng, các trung tâm này được nối với nhau bởi tuyến đường trục chính trung tâm từ phía Nam chạy lên phía Bắc và kết thúc tại điểm giao cắt với tuyến đường vành đai phía Đông Bắc.

- Các khu ở:

Các khu ở hiện trạng và khu ở mới được giới hạn, phân chia theo mạng lưới các đường phân khu vực và bố trí đồng đều quanh các khu trung tâm đô thị. Các nhóm nhà ở được tổ chức theo dãy chủ yếu tập chung theo hướng Bắc, Nam và Đông Nam, với loại nhà chủ yếu là dạng nhà vườn, nhà ở thấp tầng có sân vườn và có tầng cao trung bình 3 tầng.

- Khu thể thao cây xanh bố trí tại trung tâm thị trấn (gần khu hành chính huyện hiện nay); cây xanh công viên bố trí về phía Bắc thị trấn, gần trung tâm thị trấn hiện nay; khu tiểu thủ công nghiệp, làng nghề tập chung, khu nghĩa trang mới bố trí phía Tây Nam thị trấn. Các công trình khác như trường học, y tế, văn hóa, vườn hoa cây xanh trong các khu ở bố trí tại các vị trí thuận lợi đảm bảo bán kính phục vụ nhỏ hơn 500m.

4.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4.3.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

Các tuyến đường xây dựng mới xây dựng với nguyên tắc giảm thiểu tối đa việc phá dỡ các công trình hiện hữu, phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của các tuyến:

- Chiều rộng làn xe tính toán 3,75m.
- Chiều rộng làn đi bộ tính toán 0,75m.
- Độ dốc dọc đường $i_{min} = 0,4\%$.
- Độ dốc ngang mặt đường 2%.

Tổng hợp hệ thống giao thông quy hoạch đến năm 2020

TT	Tên đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)	Bề rộng (m)			Diện tích (m ²)		
				Mặt đường	Hè đường + Phân cách	Tổng bề rộng	Mặt đường	Hè đường	Tổng
1	Đường trục chính đô thị	1-1	1400	15	15	30	21000	21000	42000
2	Đường trục chính đô thị	2-2	684	14	12	26	9576	8208	17784
3	Đường trục chính đô thị	3-3	1306	15	13	28	19590	16978	36568
4	Đường liên	4-4	11132	10.5	10	20.5	116886	111320	228206

	khu vực + quốc lộ 32	và 9- 9							
5	Đường khu vực	5-5	6424	7.5	6	13.5	48180	38544	86724
6	Đường khu vực	6-6	610	10.5	6	16.5	6405	3660	10065
7	Đường vành đai	7-7	3451	15	10	25	51765	34510	86275
8	Đường chính đô thị	8-8	1753	18	16	34	31554	28048	59602
	Tổng		26760				304956	262268	567224

4.3.2. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, thoát nước mưa:

San lấp theo hướng dốc chủ đạo về phía Đông. Cao độ khống chế cao nhất là 29,10cm ở phía Tây Bắc và cao độ thấp nhất là 16,85m ở phía Nam.

Phần lớn khu vực được giữ nguyên cao độ như với hiện trạng. Chỉ có một số điểm cần thực hiện việc đắp hoặc san nền để thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Quy hoạch thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước của khu vực là thoát nước thoát riêng giữa nước thải và nước mưa.

Bố trí công thoát nước mưa trên vỉa hè, sử dụng công hộp BTCT cho bề rộng công từ B1200 trở lên, bề rộng công B1000 trở xuống thì dùng hệ thống rãnh xây gạch, đá. Nước mưa được gom từ các công trình, sân vườn qua các hệ thống hố ga, giếng thu vào các giếng thăm của hệ thống công chính rồi dẫn vào hệ thống thoát nước của khu vực.

4.3.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước.

Nhu cầu dùng nước tính toán tới năm 2020: 3.750 m³/ngđ.

Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước Việt Trì, đã có hệ thống đường ống vận chuyển đến đến thị trấn.

Mạng lưới cấp nước là mạng lưới cấp nước vòng kết hợp với mạng cụt, nước được từ trạm bơm tăng áp hiện có rồi cấp vào mạng lưới cấp nước. Các tuyến ống cấp nước phân phối trên hè, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác.

Cấp nước cứu hỏa: Bố trí các họng cứu hỏa tại các khu vực nút giao thông và gần các công trình, nhà xưởng, tạo điều kiện thuận lợi cho các xe cứu hỏa hoạt động khi có cháy. Đối với các công trình cao tầng cần thiết kế phòng, chữa cháy riêng cho công trình theo tiêu chuẩn hiện hành. Các họng cứu hỏa được đấu nối với các tuyến ống có đường kính $D \geq 100\text{mm}$ và bán kính phục vụ của mỗi họng cứu hỏa khoảng 150 - 200m.

4.3.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường.

a) Tiêu chuẩn và nhu cầu

Tiêu chuẩn thoát nước thải lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.

Nước thải sinh hoạt: 100 lít/người/ngày đêm (cho 80% dân số nội thị).

Nước thải công cộng: 15% Qsh.

Nước thải khu công nghiệp tập trung: 15m³/ha/ngày đêm (cho 70% diện tích đất công nghiệp).

Tiêu chuẩn thải chất rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt: 0,8 - 1,0 kg/người/ngày đêm.

Chất thải rắn công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày đêm.

Tiêu chuẩn đất nghĩa trang: 0,06 ha/1000 dân.

Nhu cầu đất nghĩa trang cho từng giai đoạn như sau:

- Giai đoạn đến năm 2010: 0,53 ha

- Giai đoạn đến năm 2020: 1.18 ha.

b) Quy hoạch thoát nước bản:

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt sau khi đã được xử lý qua bể tự hoại; nước thải các cơ sở sản xuất công nghiệp, dịch vụ được xử lý tại chỗ đảm bảo các yêu cầu cho phép trước khi được đổ ra hệ thống thu gom đưa về khu xử lý nước thải tập trung để làm sạch đạt yêu cầu trước khi xả ra môi trường. Khu xử lý dự kiến bố trí tại phía Đông thị trấn.

c) Quy hoạch chất thải rắn:

Chất thải rắn được thu gom tại các điểm thu gom trong các đơn vị ở của thị trấn, chung chuyển tới điểm tập kết phía Bắc thị trấn rồi chuyển tới khu xử lý rác Trạm Thản, huyện Phù Ninh.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn thành chất thải vô cơ và chất thải hữu cơ. Chất thải vô cơ sẽ được thu gom và đưa về khu xử lý chất thải rắn để tái sử dụng hoặc đưa đi chôn lấp. Chất thải rắn hữu cơ sẽ được thu gom hàng ngày và được đưa về khu xử lý chất thải rắn tập trung để chế biến thành phần hữu cơ.

Chất thải rắn công nghiệp và chất thải y tế nguy hại sẽ được thu gom và xử lý riêng.

c) Quy hoạch nghĩa trang:

Hiện tại thị trấn có 1 khu nghĩa trang nhân dân bố trí ở gần khu UBND thị trấn và 1 số khu nghĩa trang nhân dân nằm rải rác trong thị trấn không đảm bảo vệ sinh môi trường và khoảng cách ly cho phép. Trong giai đoạn quy hoạch từng bước thu gom di chuyển các nghĩa trang này về vị trí mới theo quy hoạch bố trí ở phía Tây Nam của thị trấn giáp Sông Hồng.

4.3.5. Quy hoạch hệ thống cấp điện.

Tổng hợp các phụ tải điện

STT	Tên phụ tải	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công suất đặt
1	Điện sinh hoạt (S1)	330W/người	18000 người	5940KW
2	Điện công trình công cộng (S2)	30%S1		1782KW
3	Điện dự phòng (S3)	10%(S1+S2)		772KW
4	Tổng			8494KW

Lấy hệ số $\cos\phi = 0,9 \rightarrow$ Công suất tính toán cần thiết của toàn khu vực là

$$S = 8494/0,9 = 9440\text{KVA.}$$

Nguồn điện: Lấy từ nguồn điện 35KV đã có của khu vực, từ trạm biến áp trung gian E42 phía Đông Bắc thị trấn.

Ngoài 06 trạm biến áp đã có, xây dựng thêm 09 trạm biến áp 630KVA và 03 trạm công suất 400KVA. Nguồn cấp điện cho các trạm biến áp mới này từ các tuyến cấp cấp điện trung thể hiện có.

Lưới điện hạ thế: Đường dây hạ thế đi trên cột bê tông ly tâm tiết kiệm điện phổ biến là AC - 35 và AC - 50 và đi ngầm đối với trục đường chính đô thị.

Khuyến khích thiết kế hệ thống cấp điện đi ngầm.

4.3.6. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

Bố trí cấp điện thoại, viễn thông, cáp truyền hình, đáp ứng nhu cầu sử dụng của khu dân cư. Khuyến khích thiết kế hệ thống cấp điện đi ngầm

4.3.7. Thiết kế đô thị.

Vùng cảnh quan đặc trưng đô thị, các trục không gian chính và các công trình điểm nhấn đô thị

- Các khu trung tâm: Các khu trung tâm bao gồm chủ yếu là các công trình công cộng, dịch vụ được tổ chức không gian theo từng cụm tập trung tại các vị trí giao cắt của các tuyến đường chính và cửa ngõ vào đô thị. Hình thức bố cục không gian chủ yếu theo dạng tuyến bám dọc theo tuyến đường chính. Hình thức và chiều cao là tương đương nhau (cùng gam màu sáng và không quá chênh lệch về chiều cao, trung bình 3,5 đến 9 tầng) ngoại trừ một số công trình đặc biệt tại các ngã tư lớn thu hút tầm nhìn có thể có hình thức kiến trúc đặc biệt và không hạn chế về chiều cao.

- Các đơn vị ở: Loại nhà chủ yếu là dạng nhà vườn, nhà ở thấp tầng có sân vườn và có hình thức kiến trúc đồng nhất.

- Các trục không gian chính:

+ Trục không gian số 1: Chạy theo hướng Bắc Nam đồng thời cũng là đường trục chính của toàn đô thị, bắt đầu từ khu vực trung tâm huyện ở phía Nam chạy theo hướng Bắc và kết thúc ở ranh giới phía Đông Bắc của thị trấn.

+ Trục không gian số 2: Chạy theo hướng Đông Tây, là tuyến đường bắt đầu từ QL 32C chạy qua khu vực trung tâm thị trấn theo hướng vuông góc với trục không gian chính số 1 và kết thúc tại vị trí giao cắt với tuyến đường vành đai phía Đông.

+ Ngoài ra là các trục không gian phụ chạy theo hướng vuông góc với hai tuyến đường trục chính được xác định bởi các trục đường phân khu vực phân chia các đơn vị ở. Các trục không gian này góp phần kết nối các khu chức năng, liên kết các đơn vị ở và được nhân bằng các công trình nhà ở có kiến trúc hiện đại và hệ thống cây xanh bóng mát, cây xanh cảnh quan.

- Công trình điểm nhấn:

Đối với trục không gian số 1: Các công trình điểm nhấn là tổ hợp các khối các công trình công cộng tại các khu trung tâm, cửa ngõ phía Nam và Phía Đông Bắc; là các công trình tổ hợp đa năng kết hợp nhà ở có chiều cao trung bình 15 tầng và hình thức kiến trúc tương đối đặc biệt. Đây là điểm nhấn chính cho toàn bộ trục không gian chính và cũng là điểm thu hút tầm nhìn chính cho toàn khu đô thị. Ngoài ra tại khu vực trung tâm huyện và trung tâm thị trấn sẽ tạo các khoảng không gian mở là các khu cây xanh công viên, mặt nước kết hợp với hệ thống các công trình hành chính, công cộng góp phần làm phong phú hình thức kiến trúc và không gian kiến trúc cảnh quan đô thị.

Giải pháp thiết kế đô thị chung

- Các khu chức năng và các công trình công cộng dự kiến đầu tư mới, hình thức kiến trúc là các công trình có hình khối đơn giản, hiện đại chiều cao các tầng đồng nhất, vật liệu ốp ngoài nhà chủ yếu sử dụng các loại vật liệu hợp kim, tấm ốp kim loại có màu sắc và chất liệu bền vững. Các công trình còn lại chủ yếu là các loại nhà ở thấp tầng (nhà biệt thự, nhà liền kề và nhà vườn khác) có thể thiết kế đồng nhất về hình thức kiến trúc, vật liệu ốp, mái. Tất cả các công trình này phải tạo được sự đồng nhất về ngôn ngữ, màu sắc; chiều cao tầng trệt 3,6 - 3,9m, tầng 2 và các tầng khác cao 3,3m đến 3,6m. Kiến trúc tầng mái thiết kế đồng bộ và có sự gắn kết giữa các khối nhà, tránh tình trạng lộ xộn do có quá nhiều loại hình kiến trúc trên một dãy phố và toàn bộ đô thị.

- Hệ thống công viên, cây xanh, thể dục thể thao: Khu vực cây xanh thể thao, cây xanh công viên vườn hoa nằm tại khu vực trung tâm thị trấn và khu vực trung tâm khu đô thị mới, với hệ thống sân vận động, nhà thi đấu, bể bơi, hệ thống cây xanh, thảm cỏ, đài phun nước, đường dạo và một số công trình kiến trúc nhỏ, sân thể thao kết hợp với hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn trang trí tạo cảnh quan hấp dẫn. Ngoài mục đích là khu cây xanh điều hòa vi khí

hậu, đây cũng là điểm sinh hoạt văn hóa phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt nghỉ ngơi giải trí cho người dân trong và ngoài đô thị.

4.3.8. Quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2015.

Mục tiêu:

- Bổ sung các khu chức năng của đô thị, tạo điều kiện hình thành trung tâm hành chính của huyện mới.

- Tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng khu trung tâm; từng bước nâng cao chất lượng đô thị.

- Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

Phạm vi quy hoạch xây dựng đợt đầu:

Khu vực xây dựng đợt đầu được lựa chọn chủ yếu trên cơ sở khu trung tâm thị trấn Lâm Thao hiện hữu, tập trung phát triển khu vực đô thị được giới hạn bởi hai tuyến đường QL 32c và tuyến đường vành đai phía Bắc và Đông thị trấn.

Các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư:

TT	Tên dự án	Quy mô (ha)
I	Quy hoạch xây dựng	159
1.1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với khu trung tâm thị trấn	100
1.2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm hỗn hợp phía Nam và khu làng nghề TTCN	59
II	Xây dựng các khu chức năng	
2.1	Xây dựng cải tạo trung tâm hành chính huyện và thị trấn	5
2.2	Xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng và di dân tại các khu vực ô nhiễm	5.24
2.3	XD khu dân cư trung tâm thị trấn và khu trung tâm hỗn hợp kết hợp nhà ở phía Nam	40
2.4	XD các công trình phúc lợi công cộng như: trường học, chợ, trung tâm y tế, cây xanh công cộng	
III	Các dự án giao thông	
3.1	Xây dựng, cải tạo trục trung tâm Bắc - Nam thị trấn	

3.2	Xây dựng trục trung tâm Đông - Tây thị trấn	
3.3	Xây dựng tuyến đường vành đai phía Đông và Đông Bắc	
IV	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa chính đô thị	
V	Xây dựng Hệ thống các điểm gom rác, khu tập kết rác và vận chuyển rác	

4.3.9. Định hướng giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch:

Thực hiện giải pháp lồng ghép quy hoạch xây dựng và quy hoạch quản lý môi trường.

Gắn kết các vấn đề môi trường vào quá trình triển khai thực hiện toàn bộ dự án, từng nội dung của dự án.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để thực hiện xây dựng đúng như quy hoạch được duyệt.

Tăng cường công tác giám sát các giải pháp bảo vệ môi trường và xã hội trong quá trình thực hiện quy hoạch, tăng cường thể chế quản lý Nhà nước về môi trường,

Hoạt động quan trắc đề xuất cũng phải được lồng ghép với hoạt động quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật.

Khi đánh giá tác động môi trường cho các dự án thực hiện theo quy hoạch cần nghiên cứu lồng ghép với quản lý môi trường có sự tham gia của cộng đồng.

Trong các giai đoạn xây dựng cần thực hiện các vùng ưu tiên, vùng xây dựng đột đầu để đánh giá tác động môi trường cho từng dự án trước, sau đó thực hiện dần các nội dung khác

Điều 2. Giao UBND Sở Xây dựng phối hợp với UBND huyện Lâm Thao và các cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch được phê duyệt; giao UBND huyện Lâm Thao ban hành quy định về quản lý quy hoạch và kiến trúc kèm theo quy hoạch được duyệt; tổ chức quản lý xây dựng theo quy định về quản lý quy hoạch và kiến trúc; thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Lâm Thao, Chủ tịch UBND thị trấn Lâm Thao và Thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành.

TM/ ủy ban nhân dân

Kt. chủ tịch

Phó chủ tịch

Nguyễn Ngọc Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

Số: 4429/QĐ-UBND

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 15 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2010

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19/6/2003 của Chính phủ về Phân cấp quản lý biên chế hành chính sự nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 184/2009/NQ-HĐND ngày 24/7/2009 của HĐND tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ mười bảy về việc phê chuẩn việc giao bổ sung chỉ tiêu biên chế hành chính năm 2009 và biên chế dự phòng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 185/2009/NQ-HĐND ngày 24/7/2009 của HĐND tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ mười bảy về việc quyết định tổng biên chế sự nghiệp Nhà nước năm 2010 của tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1215/TTr-SNV ngày 15 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2010 cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị như sau:

Tổng số: 24.518 người, trong đó có 24.293 biên chế QLNN và SN; 69 biên chế công chức dự bị và 156 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP. Chia ra:

- Quản lý Nhà nước: 2.431 người, trong đó có 2.221 biên chế QLNN; 69 biên chế công chức dự bị và 141 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: 18.695 người, trong đó có 18.689 biên chế sự nghiệp và 06 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Sự nghiệp Y tế - BTXH: 2.336 người

- Sự nghiệp Văn hoá: 477 người, trong đó có 471 biên chế SN và 6 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Sự nghiệp Khoa học: 469 người, trong đó có 467 biên chế sự nghiệp và 02 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

- Sự nghiệp khác: 63 người, trong đó có 62 biên chế sự nghiệp và 01 biên chế hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

- Phục vụ công cộng: 47 người.

(Chi tiêu theo phân ngành KTQD cho 48 cơ quan, đơn vị được đính kèm theo Quyết định này).

Biên chế dự phòng năm 2010: 231 biên chế. Trong đó dự phòng hành chính Nhà nước: 126; biên chế dự phòng sự nghiệp Nhà nước 105.

Điều 2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị căn cứ chỉ tiêu biên chế được giao; chức năng, nhiệm vụ của từng phòng, ban, đơn vị trực thuộc để có phương án phân bổ và bố trí cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo đúng cơ cấu, theo chỉ tiêu biên chế được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị căn cứ Quyết định thực hiện.

Chủ tịch

Nguyễn Doãn Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
	Tổng cộng (I + II)	24077	23852	69	156	22782	22496	171	115	24518	24293	69	156	441	0	0	
I	Quản lý Nhà nước	2431	2221	69	141	2187	1912	171	104	2431	2221	69	141	0	0		
A	Cấp tỉnh	1350	1219	42	89	1241	1099	74	68	1350	1219	42	89	0	0		
1	VP đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	33	24	2	7	27	22	1	4	33	24	2	7	0	0		
2	Văn phòng UBND tỉnh	62	54	2	6	58	51		7	62	54	2	6	0	0		
3	Sở Nội vụ	44	39	2	3	40	35	3	2	44	39	2	3	0	0		
	Ban thi đua khen thưởng	14	13	0	1	14	11	2	1	14	13	0	1	0	0		
4	Thanh tra tỉnh	38	33	2	3	37	32	3	2	38	33	2	3	0	0		
5	Sở KH và ĐT	59	54	2	3	51	49	1	1	59	54	2	3	0	0		
6	Sở Tài chính	71	66	2	3	69	63	4	2	71	66	2	3	0	0		
7	Sở Xây dựng	40	36	1	3	36	31	4	1	40	36	1	3	0	0		
8	Sở Giao thông - VT	60	55	2	3	49	47	1	1	60	55	2	3	0	0		
9	Sở KH và CN	29	25	1	3	24	19	2	3	29	25	1	3	0	0		
	Chi cục TC đo lường CL	14	12	1	1	13	12		1	14	12	1	1	0	0		
10	Ban QL các khu CN tỉnh	25	21	1	3	23	17	3	3	25	21	1	3	0	0		
11	Sở Tài nguyên và MT	46	40	3	3	43	40	1	2	46	40	3	3	0	0		
	Chi cục Bảo vệ môi trường	15	15	0	0	8	8		0	15	15	0	0	0	0		
12	Sở Công thương	55	49	3	3	52	44	4	4	55	49	3	3	0	0		
	Chi cục QLTT	90	84	1	5	79	74	1	4	90	84	1	5	0	0		
13	Sở LĐTB và XH	48	43	2	3	47	42	2	3	48	43	2	3	0	0		
	Chi cục phòng chống TN XH	13	11	1	1	13	13			13	11	1	1	0	0		
14	Sở Tư pháp	36	32	1	3	31	28	2	1	36	32	1	3	0	0		
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	55	50	2	3	56	54		2	55	50	2	3	0	0		
16	Sở Y tế	36	32	1	3	27	26		1	36	32	1	3	0	0		
	Chi cục Dân số - KHH gia đình	22	21		1	22	21		1	22	21	0	1	0	0		

CÔNG BÁO

Số 27 + 28 - 25 - 12 - 2009

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	18			17	17			18	18	0	0	0			
17	Sở Văn hoá TT và Du lịch	65	60	2	3	63	52	8	3	65	60	2	3	0			
18	Sở Thông tin và Truyền thông	32	28	1	3	27	24		3	32	28	1	3	0			
19	Ban Dân tộc	19	15	1	3	19	16	1	2	19	15	1	3	0			
20	Sở NN và PTNT	43	38	2	3	37	31	4	2	43	38	2	3	0			
	Chi cục Kiểm lâm	196	188	2	6	191	168	17	6	196	188	2	6	0			
	Văn phòng Chi cục lâm nghiệp	10	9	0	1	10	6	3	1	10	9	0	1	0			
	Văn phòng Chi cục BVTV	12	10	1	1	12	10	1	1	12	10	1	1	0			
	Văn phòng Chi cục Thú Y	15	13	1	1	14	9	4	1	15	13	1	1	0			
	VP Chi cục QLĐĐ&P, CL, bảo	11	10	0	1	9	8		1	11	10	0	1	0			
	VP Chi cục HTX và PTNT	15	14	0	1	15	13	2		15	14	0	1	0			
21	Bộ phận giúp việc BCD phòng chống TN	9	7	0	2	8	6		2	9	7	0	2	0			
B	Cấp huyện	1081	1002	27	52	946	813	97	36	1081	1002	27	52	0	0	0	0
1	Thành phố Việt Trì	127	120	3	4	111	100	9	2	127	120	3	4	0			
2	Thị xã Phú Thọ	81	75	2	4	63	50	11	2	81	75	2	4	0			
3	Huyện Lâm Thao	76	70	2	4	73	62	8	3	76	70	2	4	0			
4	Huyện Phù Ninh	75	69	2	4	69	62	4	3	75	69	2	4	0			
5	Huyện Đoan Hùng	79	73	2	4	67	64	2	1	79	73	2	4	0			
6	Huyện Hạ Hòa	83	77	2	4	76	66	6	4	83	77	2	4	0			
7	Huyện Cẩm Khê	83	77	2	4	66	64	1	1	83	77	2	4	0			
8	Huyện Yên Lập	84	78	2	4	79	66	9	4	84	78	2	4	0			
9	Huyện Tam Nông	76	70	2	4	65	55	6	4	76	70	2	4	0			
10	Huyện Thanh Sơn	78	72	2	4	71	59	8	4	78	72	2	4	0			
11	Huyện Tân Sơn	83	77	2	4	75	49	23	3	83	77	2	4	0			
12	Huyện Thanh Thủy	77	71	2	4	67	56	7	4	77	71	2	4	0			
13	Huyện Thanh Ba	79	73	2	4	64	60	3	1	79	73	2	4	0			

II Sự nghiệp		21646	21631	0	15	20595	20584	0	11	22087	22072	0	15	441	441	0	0					
Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009						BC có mặt quý IV.2009						Biên chế giao năm 2010						Ghi chú (tăng)		
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	
A	Y tế - BTXH	2336	2336	0	0	2027	2026	0	1	2336	2336	0	0	0	0	0	0					
1	Y tế tỉnh	1252	1252	0	0	1088	1087	0	1	1252	1252	0	0	0	0	0	0					
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	399	399		0	373	373		0	399	399		0									
2	Bệnh viện ĐK khu vực Phú Thọ	262	262		0	201	201		0	262	262		0									
3	Bệnh viện Tâm thần	86	86		0	81	81		0	86	86		0									
4	Bệnh viện lao và bệnh phổi	86	86		0	80	80		0	86	86		0									
5	Bệnh viện phụ sản	70	70		0	56	56		0	70	70		0									
5	Bệnh viện Y dược cổ truyền	54	54		0	52	52		0	54	54		0									
6	BV Điều dưỡng và PHCN	90	90		0	84	84		0	90	90		0									
7	Trung tâm Truyền thông GDSK	10	10		0	9	9		0	10	10		0									
8	Trung tâm Y tế đr phòng tỉnh	64	64		0	43	43		0	64	64		0									
9	TT chăm sóc sức khoẻ sinh sản	27	27		0	24	24		0	27	27		0									
10	TT phòng chống bệnh XH	32	32		0	27	27		0	32	32		0									
11	TT kiểm nghiệm thuốc - MP - TP	24	24		0	20	20		0	24	24		0									
12	Trung tâm Giám định Y khoa	9	9		0	0	0		0	9	9		0									
13	Trung tâm giám định pháp Y	9	9		0	11	11		0	9	9		0									
14	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	15	15		0	12	12		0	15	15		0									
15	Bộ phận ĐD và PHCN thuộc Ban BVSKCB tỉnh	15	15		0	15	14		1	15	15		0									
2	Bảo trợ xã hội	65	65	0	0	53	53	0	0	65	65	0	0	0	0	0	0					
1	TT điều dưỡng người có công	35	35		0	27	27		0	35	35		0									
2	TT Bảo trợ XH	30	30		0	26	26		0	30	30		0									
3	Y tế tuyến huyện	970	970	0	0	840	840	0	0	970	970	0	0	0	0	0	0					
1	Trung tâm Y tế thành phố Việt Trì	28	28		0	27	27		0	28	28		0									
2	Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ	23	23		0	20	20		0	23	23		0									
3	Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh	25	25		0	22	22		0	25	25		0									

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
4	Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao	25	25	25	0	18	18	18	0	25	25	25	0	0	0	0	0
5	Bệnh viện ĐK huyện Lâm Thao	50	50	50	0	42	42	42	0	50	50	50	0	0	0	0	0
6	Trung tâm Y tế huyện Đoan Hùng	26	26		0	25	25		0	26	26	0	0	0			
7	Bệnh viện ĐK huyện Đoan Hùng	50	50		0	41	41		0	50	50	0	0	0			
8	Trung tâm Y tế huyện Hạ Hoà	28	28		0	22	22		0	28	28	0	0	0			
9	Bệnh viện ĐK huyện Hạ Hoà	55	55		0	50	50		0	55	55	0	0	0			
10	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Khê	28	28		0	24	24		0	28	28	0	0	0			
11	Bệnh viện ĐK huyện Cẩm Khê	60	60		0	50	50		0	60	60	0	0	0			
12	Trung tâm Y tế huyện Yên Lập	28	28		0	24	24		0	28	28	0	0	0			
13	Bệnh viện ĐK huyện Yên Lập	55	55		0	51	51		0	55	55	0	0	0			
14	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	25	25		0	20	20		0	25	25	0	0	0			
15	Bệnh viện ĐK huyện Tam Nông	50	50		0	47	47		0	50	50	0	0	0			
16	Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn	26	26		0	23	23		0	26	26	0	0	0			
17	Bệnh viện ĐK huyện Thanh Sơn	70	70		0	62	62		0	70	70	0	0	0			
18	Trung tâm Y tế huyện Tân Sơn	26	26		0	24	24		0	26	26	0	0	0			
19	Bệnh viện ĐK huyện Tân Sơn	50	50		0	42	42		0	50	50	0	0	0			
20	Trung tâm Y tế huyện Thanh Thủy	25	25		0	20	20		0	25	25	0	0	0			
21	Bệnh viện ĐK huyện Thanh Thủy	50	50		0	44	44		0	50	50	0	0	0			
22	Trung tâm Y tế huyện Thanh Ba	26	26		0	24	24		0	26	26	0	0	0			
23	Bệnh viện ĐK huyện Thanh Ba	50	50		0	44	44		0	50	50	0	0	0			
24	TT dân số - KHH gia đình thành phố Việt Trì	7	7			5	5		0	7	7	0	0	0			
25	TT dân số - KHH gia đình thị xã Phú Thọ	7	7			6	6		0	7	7	0	0	0			
26	TT dân số - KHH gia đình huyện Lâm Thao	7	7			6	6		0	7	7	0	0	0			
27	TT dân số - KHH gia đình huyện Phú Ninh	7	7			5	5		0	7	7	0	0	0			

28	TT dân số - KHH gia đình huyện Đuan Hùng	7	7		6	6	0	7	7	0	0	0	0
29	TT dân số - KHH gia đình huyện Hạ Hoà	7	7		6	6	0	7	7	0	0	0	0
30	TT dân số - KHH gia đình huyện Cẩm Khê	7	7		6	6	0	7	7	0	0	0	0
31	TT dân số - KHH gia đình huyện Yên Lập	7	7		6	6	0	7	7	0	0	0	0
32	TT dân số - KHH gia đình huyện Tam Nông	7	7		6	6	0	7	7	0	0	0	0

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng công	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
33	TT dân số - KHH gia đình huyện Thanh Sơn	7	7			6	6	0	7	7	0	0	0				
34	TT dân số - KHH gia đình huyện Tân Sơn	7	7			4	4	0	7	7	0	0	0				
35	TT dân số - KHH gia đình huyện Thanh Thủy	7	7			6	6	0	7	7	0	0	0				
36	TT dân số - KHH gia đình huyện Thanh Ba	7	7			6	6	0	7	7	0	0	0				
4	Y tế vùng cao	49	49	0	0	46	46	0	49	49	0	0	0				0
1	Huyện Thanh Sơn	14	14			13	13	0	14	14	0	0	0				
2	Huyện Tân Sơn	21	21			21	21	0	21	21	0	0	0				
3	Huyện Yên Lập	14	14			12	12	0	14	14	0	0	0				
B	Sự nghiệp VH	477	471	0	6	425	419	0	477	471	0	6	0				0
1	Sự nghiệp VH cấp tỉnh	304	298	0	6	274	268	0	304	298	0	6	0				0
1	Đài Phát thanh và TH tỉnh	75	75			71	71	0	75	75	0	0	0				
2	KDT lịch sử Đền Hùng	72	70			68	66	2	72	70	0	2	0				
	- Trung tâm dịch vụ và DL Đền Hùng	3	3			3	3	0	3	3	0	0	0				
3	Thư viện tỉnh	21	20			19	18	1	21	20	0	1	0				

4	Đoàn nghệ thuật chèo	39	39	0	33	33	0	39	39	0	0	0	0
5	Đoàn kịch nói	33	32	1	28	27	1	33	32	0	1	0	0
6	Bảo tàng tỉnh	13	13	0	10	10	0	13	13	0	0	0	0
7	Trung tâm VH thông tin	26	25	1	20	19	1	26	25	0	1	0	0
8	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	15	14	1	15	14	1	15	14	0	1	0	0
9	Hội Nhà báo	4	4	0	4	4	0	4	4	0	0	0	0
10	TT phát hành Phim và Chiếu bóng	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0	0
2	Sự nghiệp VH cấp huyện	173	173	0	151	151	0	173	173	0	0	0	0
1	Việt Trì	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhà văn hoá	11	11	0	6	6	0	11	11	0	0	0	0
	- Thư viện thành phố	8	8	0	5	5	0	8	8	0	0	0	0
	- Đài truyền thanh - TH	11	11	0	11	11	0	11	11	0	0	0	0
2	Phú Thọ	17	17	0	13	13	0	17	17	0	0	0	0

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tôn g số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
3	Lâm Thao	10	10		0	8	8	0	10	10	0	0	0				
4	Phù Ninh	10	10		0	10	10	0	10	10	0	0	0				
5	Đoan Hùng	11	11		0	10	10	0	11	11	0	0	0				
6	Hạ Hòa	16	16		0	16	16	0	16	16	0	0	0				
7	Cẩm Khê	14	14		0	12	12	0	14	14	0	0	0				
8	Yên Lập	13	13		0	10	10	0	13	13	0	0	0				
9	Tam Nông	10	10		0	11	11	0	10	10	0	0	0				
10	Thanh Sơn	10	10		0	9	9	0	10	10	0	0	0				
11	Tân Sơn	10	10		0	11	11	0	10	10	0	0	0				
12	Thanh Thủy	10	10		0	8	8	0	10	10	0	0	0				
13	Thanh Ba	12	12		0	11	11	0	12	12	0	0	0				
C	Sự nghiệp KH	469	467	0	2	414	412	0	2	469	467	0	2	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh	404	402	0	2	359	357	0	2	404	402	0	2	0	0	0	0

1	Trung tâm Khuyến nông	25	24	1	24	23	1	25	24	0	1	0		
2	Trung tâm NSH và VSMTNT	10	10	0	10	10	0	10	10	0	0	0		
3	Đội quản lý đê điều	28	28	0	21	21	0	28	28	0	0	0		
4	Chi cục thú y	46	46	0	41	41	0	46	46	0	0	0		
5	Chi cục BTVT	37	37	0	32	32	0	37	37	0	0	0		
6	TT giống cây trồng	35	35	0	34	34	0	35	35	0	0	0		
7	TT giống gia súc	15	15	0	15	15	0	15	15	0	0	0		
8	Trung tâm giống Thủy sản	10	10	0	9	9	0	10	10	0	0	0		
9	TT lưu trữ và thông tin (Sở TN - MT)	6	6	0	6	6	0	6	6	0	0	0		
10	TT KTCN Tài nguyên	11	11	0	11	11	0	11	11	0	0	0		
11	Trung tâm Lưu trữ	10	10	0	8	8	0	10	10	0	0	0		
12	Trung tâm Công báo - Tin học	8	8	0	4	4	0	8	8	0	0	0		
13	Công ty PT hạ tầng KCN	5	5	0	4	4	0	5	5	0	0	0		
14	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ Khu CN	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0	0		

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)			
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
15	Ban QL vườn QG Xuân Sơn	34	34		0	28	28		0	34	34	0	0	0			
16	Trung tâm quan trắc và BV MT	5	5		0	5	5		0	5	5	0	0	0			
17	TT quy hoạch và KĐCLXD	8	8		0	6	6		0	8	8	0	0	0			
18	Chi cục PTLN	2	2		0	1	1		0	2	2	0	0	0			
19	Văn phòng đăng ký quyền SD đất	7	7		0	5	5		0	7	7	0	0	0			
20	Trung tâm phát triển quỹ đất	12	12		0	12	12		0	12	12	0	0	0			
21	Trung tâm khuyến công, tư vấn và tiết kiệm năng lượng	11	11		0	11	11		0	11	11	0	0	0			
22	TT thông tin, tư vấn về TS và DVTC	7	7		0	6	6		0	7	7	0	0	0			
23	TT thông tin KH và CN (Sở	5	5		0	6	6		0	5	5	0	0	0			

KH-CN)	10	10	4	4	0	10	10	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH và CN	10	10	4	4	0	10	10	0	0	0	0	0	0	0
25	Trung tâm tư vấn hỗ trợ KT tập thể	3	3	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0
26	TT xúc tiến DT - TM và DL Phú Thọ	17	17	16	16	0	17	17	0	0	0	0	0	0	0
27	Ban QL các DA PT hạ tầng DLTM	5	5	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
28	Trung tâm Công nghệ Thông tin Tây Bắc	15	15	15	15	0	15	15	0	0	0	0	0	0	0
29	Liên hiệp các Hội KH và KT tỉnh	14	13	14	13	1	14	13	0	1	0	0	0	0	0
2	Cấp huyện	65	65	55	55	0	65	65	0	0	0	0	0	0	0
1	Tram K. nông Doan Hùng	5	5	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
2	Tram K. nông Yên Lập	6	6	5	5	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0
3	Tram K. nông Tam Nông	5	5	4	4	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
4	Tram K. nông Thanh Thủy	5	5	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
5	Tram K. nông Phù Ninh	5	5	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
6	Tram K. nông Lâm Thao	5	5	3	3	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
7	Tram K. nông Cẩm Khê	5	5	4	4	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
8	Tram K. nông Thanh Sơn	5	5	4	4	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
9	Khuẩn nông Tân Sơn	5	5	6	6	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
10	Tram K. nông Hạ Hòa	5	5	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0
11	Tram K. nông Thanh Ba	5	5	7	7	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)				
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	
12	Trạm K. nông Việt Trì	5	5		0	1	1		0	5	5		0	0	0			
13	Trạm K. nông Phú Thọ	4	4		0	1	1		0	4	4		0	0	0			
D	Sự nghiệp khác	63	62	0	1	54	53	0	1	63	62	0	1	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh	26	25	0	1	19	18	0	1	26	25	0	1	0	0	0	0	0
1	Hội chữ thập đỏ	7	7		0	8	7		1	7	7		0	0	0			
2	Liên minh các HTX	14	14		0	6	6		0	14	14		0	0	0			

3	Hội Y học dân tộc	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
4	Hội Lâm vườn	1	0	1	1	1	0	1	1	1	0	1	0	0	1	0	0
5	Ban đại diện Hội người cao tuổi	3	3	0	3	3	0	3	3	3	0	3	0	0	0	0	0
2	Huyện hội Chữ thập đỏ	14	14	0	14	14	0	14	14	14	0	14	14	0	0	0	0
1	Việt Trì	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
2	Phú Thọ	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
3	Lâm Thao	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Phù Ninh	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
5	Đoan Hùng	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
6	Hạ Hòa	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
7	Cẩm Khê	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
8	Yên Lập	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
9	Tam Nông	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
10	Thanh Sơn	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Tân Sơn	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0
12	Thanh Thủy	1	1	0	2	2	0	2	2	2	0	1	1	0	0	0	0
13	Thanh Ba	2	2	0	3	3	0	3	3	3	0	2	2	0	0	0	0
3	Sự nghiệp khác cấp huyện	23	23	0	21	21	0	21	21	21	0	23	23	0	0	0	0
1	TTbảo trợ - GD TE mô côi khuyết tật	20	20	0	18	18	0	18	18	18	0	20	20	0	0	0	0
2	Ban QL dự án công trình hạ tầng (VT)	3	3	0	3	3	0	3	3	3	0	3	3	0	0	0	0
Đ	Phục vụ công cộng	47	47	0	28	28	0	28	28	28	0	47	47	0	0	0	0

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009			BC có mặt quý IV.2009			Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)					
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68
1	TT dịch vụ bán đấu giá TS	3	3	0	3	3	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0
2	TT trợ giúp pháp lý	11	11	0	5	5	0	11	11	11	0	0	0	0	0	0	0
	- Các chi nhánh trợ giúp pháp lý	7	7	0	0	0	0	7	7	7	0	0	0	0	0	0	0
3	Phòng công chứng Nhà nước số I	8	8	0	6	6	0	8	8	8	0	0	0	0	0	0	0

4	Phòng công chứng Nhà nước số II	6	6	5	5	6	6	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhà khách UBND tỉnh	12	12	9	9	12	12	12	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0
E	Sự nghiệp giáo dục	18254	18248	0	17647	17646	0	1	18695	18689	0	6	441	0	441	0	0	0
1	Trực thuộc UBND tỉnh	539	537	0	2	510	509	0	1	619	617	0	2	80	80	0	0	0
1	Trường Đại học Hùng Vương	293	292	1	277	277			323	322	0	1	30	30				
2	Biên chế cho Trường Chính trị tỉnh	6	6		0				6	6	0	0	0	0				
3	Trường Cao đẳng Y tế	85	84	1	89	88		1	100	99	0	1	15	15				
4	Trường Cao đẳng Kinh tế - KT Phú Thọ	79	79	0	75	75			99	99	0	0	20	20				
5	Trường Cao đẳng nghề tỉnh Phú Thọ	76	76	0	69	69			91	91	0	0	15	15				
2	Trực thuộc Sở GD - ĐT	2567	2564	0	3	2557	2557	0	2845	2842	0	3	278	278	0	0	0	0
1	Khối TTGD TX (14 TT)	291	290	1	275	275			291	290	0	1	0					
2	Khối trường THPT (35 Tr)	1956	1956	0	1956	1956			2234	2234	0	0	278	278				
3	Khối trường THPT bán công	11	11	0	24	24			11	11	0	0	0	0				
4	Khối PTĐINT (Hệ THCS)	97	97	0	102	102			97	97	0	0	0	0				
5	Khối TTKTTHN (6 TT)	105	104	1	95	95			105	104	0	1	0					
6	TT Ngoại ngữ tin học	25	24	1	26	26			25	24	0	1	0					
7	Trường MN Hòa Phong	51	51	0	47	47			51	51	0	0	0					
9	Trường BDCBQLGD - ĐT	31	31	0	32	32			31	31	0	0	0					
3	Sự nghiệp GD cấp huyện	14872	14872	0	14362	14362	0	0	14940	14940	0	0	68	68	0	0	0	0
1	Việt Trì	1778	1778	0	1776	1776			1799	1799	0	0	21	21				
2	Phù Thọ	560	560	0	579	579			569	569	0	0	9	9				
3	Lâm Thao	834	834	0	865	865			838	838	0	0	4	4				
4	Phù Ninh	998	998	0	1004	1004			1001	1001	0	0	3	3				

Số TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế giao 2009				BC có mặt quý IV.2009				Biên chế giao năm 2010				Ghi chú (tăng)				
		Tổng cộng	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	Tôn g số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng 68	
5	Đoan Hùng	1160	1160		0	1105	1105		1161	1161		0	1	1	1			

6	Hà Hòa	1143	1143		0	1033	1033			1144	1144	0	0	1	1	
7	Cẩm Khê	1446	1446		0	1382	1382			1447	1447	0	0	1	1	
8	Yên Lập	1124	1124		0	992	992			1125	1125	0	0	1	1	
9	Tam Nông	909	909		0	874	874			912	912	0	0	3	3	
10	Thanh Sơn	1774	1774		0	1741	1741			1775	1775	0	0	1	1	
11	Tân Sơn	1142	1142		0	1044	1044			1161	1161	0	0	19	19	
12	Thanh Thủy	903	903		0	876	876			905	905	0	0	2	2	
13	Thanh Ba	1101	1101		0	1091	1091			1103	1103	0	0	2	2	
4	Trực thuộc các ngành	276	275	0	1	218	218	0	0	291	290	0	1	15	15	0
1	Trường TH NLN	50	50		0	45	45			50	50	0	0	0	0	
2	TT Giáo dục LĐXH	52	52		0	44	44			52	52	0	0	0	0	
3	Trường THPT HNT	35	34		1	29	29			35	34	0	1	0	0	
4	Trường TC nghề CN và VT Phú Thọ	22	22		0	21	21			32	32	0	0	10	10	
5	TT giới thiệu việc làm	20	20		0	21	21			25	25	0	0	5	5	
	Trung tâm dạy nghề Yên Lập	7	7			0				7	7	0	0	0	0	
	Trung tâm dạy nghề Hạ Hòa	7	7			0				7	7	0	0	0	0	
	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	7	7			0				7	7	0	0	0	0	
6	TT Huấn luyện TĐTT	35	35		0	28	28			35	35	0	0	0	0	
7	TTTTTT Việt Trì	6	6		0	8	8			6	6	0	0	0	0	
8	Trường năng khiếu TĐTT	19	19		0	15	15			19	19	0	0	0	0	
9	Trường TC nghề DTNT (Sở LĐTĐBXH)	16	16		0	7	7			16	16	0	0	0	0	
III	Biên chế dự phòng									231	231					
1	Biên chế dự phòng Quản lý Nhà nước									126	126					
2	Biên chế dự phòng Sự nghiệp Nhà nước									105	105					

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	33	24	2	7	
1	Quản lý Nhà nước	33	24	2	7	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	82	74	2	6	
I	Quản lý Nhà nước	62	54	2	6	
II	Sự nghiệp	20	20			
1	Trung tâm Công báo - Tin học	8	8			
3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	12	12			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Sở Nội vụ

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	68	62	2	4	
I	Quản lý Nhà nước	58	52	2	4	
1	Sở Nội vụ	44	39	2	3	
2	Ban Thi đua khen thưởng	14	13		1	
II	Sự nghiệp	10	10			
1	Trung tâm lưu trữ	10	10			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Thanh tra tỉnh

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	38	33	2	3	
I	Quản lý Nhà nước	38	33	2	3	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	76	71	2	3	0
I	Quản lý Nhà nước	59	54	2	3	
II	Sự nghiệp	17	17			
1	TT xúc tiến đầu tư - TM và DL Phú Thọ	17	17			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Sở Tài chính

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	78	73	2	3	
I	Quản lý Nhà nước	71	66	2	3	
II	Sự nghiệp	7	7			
1	TT thông tin, tư vấn về TS và DVTC	7	7			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Sở Xây dựng

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	48	44	1	3	
I	Quản lý Nhà nước	40	36	1	3	
II	Sự nghiệp	8	8			
1	Trung tâm quy hoạch và KĐCLXD	8	8			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Sở Giao thông - Vận tải

Số TT	Theo phân ngành kinh tế quốc dân	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo NĐ 68	
	Tổng số	60	55	2	3	
I	Quản lý Nhà nước	60	55	2	3	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Sở Khoa học và Công nghệ

Số TT	Theo phân ngành kinh tế dân quốc	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo ND 68	
	Tổng số	58	52	2	4	
I	Quản lý Nhà nước	43	37	2	4	
1	Sở Khoa học và Công nghệ	29	25	1	3	
2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường CL	14	12	1	1	
II	Sự nghiệp	15	15			
1	Trung tâm thông tin KH và CN	5	5			
2	TT ứng dụng tiến bộ KH và CN	10	10			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)

Cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

Số TT	Theo phân ngành kinh tế dân quốc	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo ND 68	
	Tổng số	33	29	1	3	
I	Quản lý Nhà nước	25	21	1	3	
II	Sự nghiệp	8	8			
1	Công ty phát triển hạ tầng KCN	5	5			
2	TT tư vấn đầu tư và dịch vụ KCN	3	3			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường

Số TT	Theo phân ngành kinh tế dân quốc	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo ND 68	
	Tổng số	102	96	3	3	
I	Quản lý Nhà nước	61	55	3	3	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	46	40	3	3	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	15	15			
II	Sự nghiệp	41	41			
1	Trung tâm Lưu trữ và thông tin	6	6			
2	Trung tâm kỹ thuật công nghệ TN	11	11			
3	Trung tâm quan trắc và BVMT	5	5			
4	Văn phòng đăng ký QSD đất	7	7			
5	Trung tâm phát triển quỹ đất	12	12			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

Chỉ tiêu biên chế hành chính sự nghiệp năm 2010

*(Kèm theo Quyết định số: 4429/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ)*

Cơ quan: Sở Công thương

Số TT	Theo phân ngành kinh tế dân quốc	Biên chế giao 2010				Ghi chú
		Tổng số	Công chức và viên chức	Công chức dự bị	Hợp đồng theo ND 68	
	Tổng số	156	144	4	8	
I	Quản lý Nhà nước	145	133	4	8	
1	Sở Công thương	55	49	3	3	
2	Chi cục Quản lý thị trường	90	84	1	5	
II	Sự nghiệp	11	11			
1	Trung tâm Khuyến công, tư vấn và tiết kiệm năng lượng	11	11			